

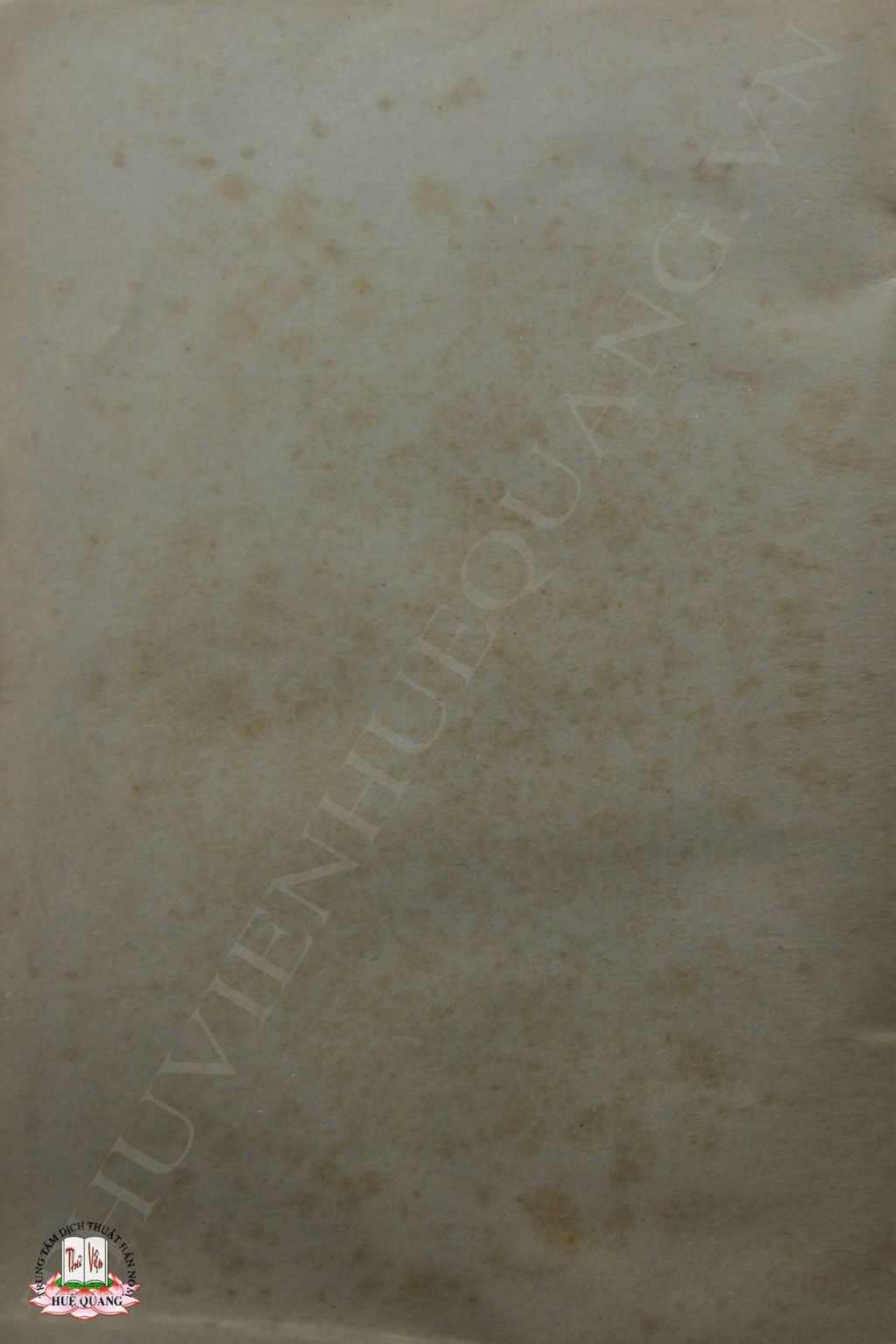
HÀT TRIỆU ÂM



SỐ PHÁT ĐẦN 2517

2

HẢI TRIỀU ÂM



HẢI TRIỀU ÂM

CƠ QUAN PHÁT KHƠI NỀN QUỐC HỌC
PHẬT HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM
DO TỔNG VỤ VĂN HÓA CHỦ TRƯỞNG

• Chủ Nhiệm, Chủ Bút :

T.T. THÍCH MÃN GIÁC

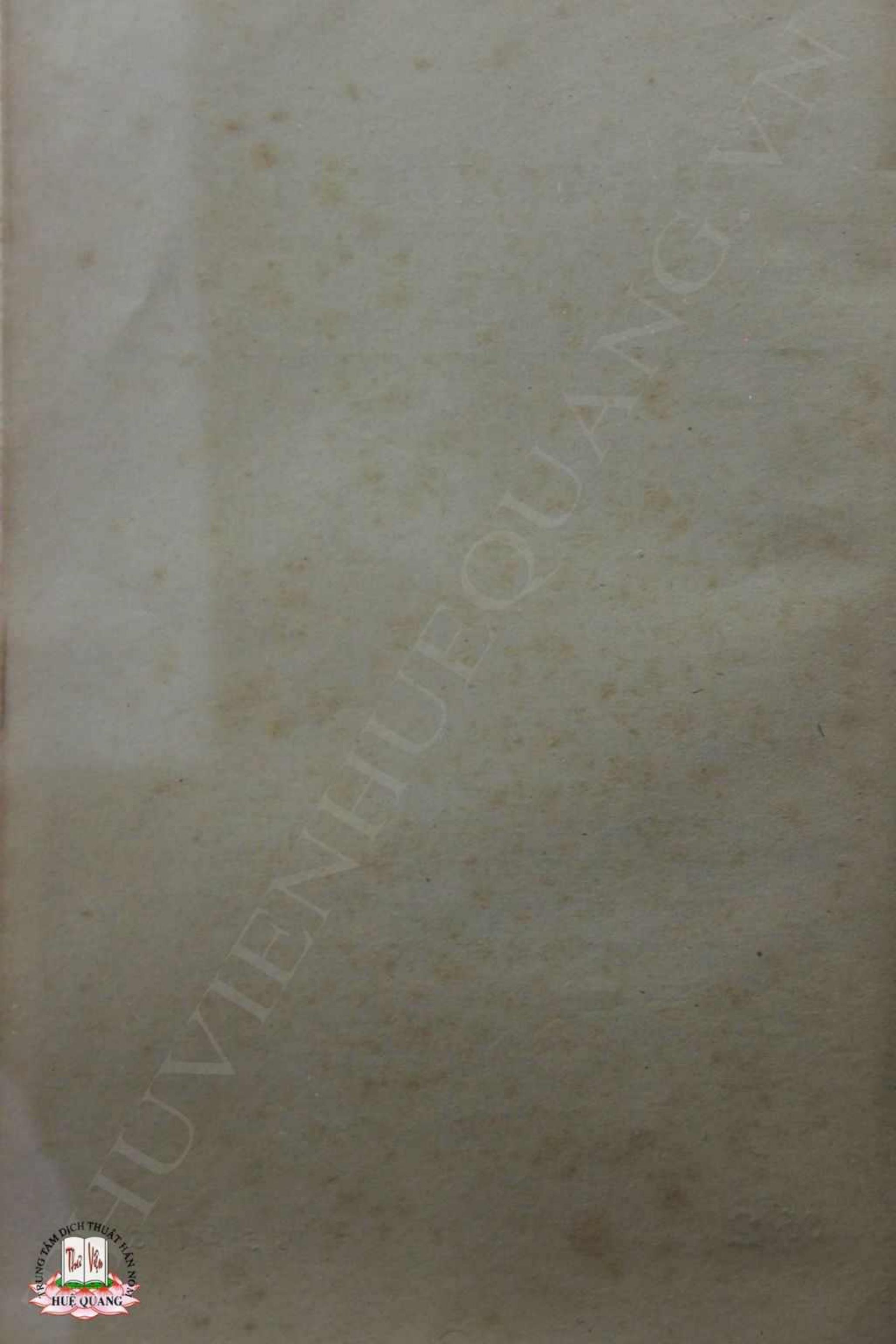
Gồm những bài của :

THÍCH MÃN GIÁC • LƯƠNG NHÂN • SƠN
NAM • BÌNH NGUYỄN LỘC • TUỆ SỸ •
NGUYỄN BÁ LĂNG • NGUYỄN NHUẬN •
THÁI TƯỜNG • TRẦN NGỌC NINH • TRẦN
QUANG PHÚC • L. H.

Số 2

Tháng 5 - 6 - 7/73





SỨ MỆNH

I

LỊCH SỬ là sự vận hành của thời gian. Thời gian trong ý nghĩa một biến dịch liên miên — là căn nguyên mà cũng là chân nghĩa của giòng lịch sử. Là căn nguyên bởi thời gian là nền tảng cho bản thân của lịch sử. Nhưng cũng là chân nghĩa bởi ý nghĩa của lịch sử chỉ có thể được tìm thấy trong sự tìm thấy của thời gian.

Nhưng, trong giới hạn một bờ sinh tử, lịch sử có thể cưu mang một khát vọng cho sự chuyên đổi vận mệnh con người? Nói khác đi, trong một giới hạn tất hữu, lịch sử sẽ tác động thế nào đối với cái vĩnh cửu của giòng sông? Câu hỏi — như thế — đặt lại vấn đề SỨ MỆNH. Lịch sử có thể là một trò chơi bởi bản thân của nó chỉ là những tàn

tưởng hứa huyền từ thiên thu. Nhưng câu hỏi trên đây phải được đặt ra trong sự nghiêm chỉnh của tất cả chúng ta bởi sự trả lời cho câu hỏi đó mặc nhiên hàm ẩn cái thái độ và hành động của chúng ta trong cuộc đời.

Sự sống và cái chết từ thiên thu đã không ngừng tái diễn. Tất cả, rồi ra chỉ là bóng mờ giữa cõi đời sương khói. Có nghĩa gì đâu, những đèn và đi, những hiện thành và tiêu tán giữa nhân gian không ngừng đồng vọng tiếng hát phù du. Tất cả rồi ra chỉ là cánh nhạn bay về một sorm giữa hư không. Tâm, ý nào có thể làm dừng lại giòng sông vĩnh cửu của vô thường? Hay Tâm, ý kia, cuối cùng cũng chỉ là một chuỗi lê thê, hắt hiu của vô thường? Đã thế thì còn gì đáng nói giữa nhân gian.

Một thiền sư thuở nào đã làm một khách lặng lẽ đến giữa cuộc đời với một câu thăm hỏi chẳng phải là điều đáng ngạc nhiên. Nhưng niềm lặng lẽ mên mang kia vẫn như còn mãi những âm hưởng lạ kỳ tận đáy lòng người mặc cho tiếng thời gian rót xuống lòng đời. Tại sao? Phải chăng, chính những tác động mãnh liệt và sâu xa nhất chỉ có thể tuôn chảy từ những lòng biển âm u, những suối nguồn lặng lẽ âm thầm? Và cũng phải chăng, chính ở đó mà những chân tình mới thi thiết, chăng dễ phôi pha?

Bao nhiêu khát vọng của con người đã không ngừng bời đốt cháy bởi những ngọn lửa tạo dựng sự nghiệp và hủy diệt sự sống. Ở đó, lịch sử đã được viết lên cùng với tiếng kêu mòn mỏi tuyệt vọng của Tình Người. Người chết vẫn tiếp tục chết. Người sống vẫn tiếp tục sống. Giòng đời vẫn vô tình lanh đạm. Nhưng rồi, cái gì sẽ còn lại sau khi thời gian đã đắp xây thành những nấm mồ, tất cả. Đã đến lúc, lịch sử phải tra vấn lại chính nó trong chân trời SỨ MỆNH để tìm lại khả tinh của mình. Phải chăng, khả tinh cao quý của lịch sử phải và chỉ được thể hiện khát vọng của con người — dấu cho khát vọng đó phải đánh đổi bằng vô sô đau thương?

II

Sự xuất hiện của một con người giữa nhân gian, tự bản thân sẽ không mang một ẩn nghĩa nào. Thế giới, cuối cùng, cũng xuất hiện như thế — như là hiện thân của sanh diệt muôn đời. Nhưng sự tác động của con người đối với đời sống, do từ sự sống động của nhân cách phải là điều thách thức đối với lịch sử.

Thái Tử Shiddhartha đã đến và đã đi. Đến trong chân tình thi thiết với khổ đau để khai mở chân trời khả tánh

tội thương của con người. Đi trong sự thành tựu khát tánh tội thương đó và trong niềm tôn kính, ca ngợi của con người. Đoạn đường từ gốc cây Vô Uu đến cây Sa La Song Thọ đã trở thành con đường vô tận. Trên đó, mỗi Suy Tư, Hành Động và Tiếng Nói của Ngài đều mang những âm vang thăm thẳm đèn vô cùng giữa lòng đời đau khổ. Phải chăng, mỗi Suy Tư, Hành Động và Tiếng Nói của Ngài đều đồng điệu với khát vọng chân chính muôn đời của con người?

Điều đó, hẳn nhiên, phải được xem như một bài học cho Lịch Sử.

HÀI TRIỀU ÂM

Phật học và Thiền học Việt nam

* THÍCH MÃN GIÁC

DÂN tộc Việt Nam, một dân tộc trưởng thành bởi những huyền sử đầy màu sắc tâm linh trong một lãnh địa nhỏ bé, không ngừng hòa hợp và tranh đấu với thiên nhiên để sống còn. Hòa hợp với thiên nhiên, dân tộc Việt Nam khả dĩ tựu thành cho mình một bản chất suy tư trầm lặng để đi sâu vào tâm thức. Tranh đấu với thiên nhiên, dân tộc Việt Nam không chối bỏ con đường thực tiễn của đời sống để sống còn và siêu việt.

Đây là nhận định khởi đầu cho những yếu tố tiên khởi cấu thành bản chất con người VN. Nhưng một nền văn hóa không chỉ do những yếu tố nội tại mà thành hình. Do những điều kiện địa dư và lịch sử, dân tộc VN không ngừng trở thành cửa ngõ đi vào của những dòng suối tư tưởng với những khuynh

hướng khác biệt từ Bắc xuống, từ Nam lên. Địa đư, Việt Nam là một thành phần trong bán đảo Đông Dương, nằm giữa con đường giao tiếp của hai nền văn minh Trung Á.

Lịch Sử, một ngàn năm trời Bắc Thuộc trước khi tiến đến thời kỳ tự chủ, dân tộc VN đã phải trầm mình trong ý thức hệ của Trung Hoa, một ý thức hệ thực tiễn trên chiều hướng thiết lập thể quân binh và trật tự giữa con người với xã hội. Bởi thế VN đã là Trung Tâm giao liên cho những trào lưu tư tưởng Á Đông: Không Mạnh, Lão Trang, Phật Giáo với Thiền Tông từ Bắc xuống, Mật Tông từ Nam lên qua cửa ngõ Chiêm Thành đã cùng được thu nhận vào trong nhãn quan của con người ở đây.

Theo bước chân thời gian, những khuynh hướng dị biệt trên kia dần dà được chuyền hóa vào đời sống dân tộc đóng vai trò gạn lọc để tìm cho con người VN một cái nhìn toàn thê trong một đường hướng tư tưởng Nhất Quán. Khi cái toàn thê Nhất Quán đó được nở ra trong đời sống cộng đồng và tư tưởng tri thức, dân tộc VN đi vào cõi sống huy hoàng. Khi cái toàn thê Nhất Quán đó phân ly và làm phân ly xã hội, dân tộc VN đi vào cõi chết âm u... Nhưng dù sao, không nở ra trong đời sống, cái toàn thê Nhất Quán vẫn không mất mà nằm trong tiềm thức dân tộc để rồi, chờ hoàn cảnh thuận tiện để sống dậy. Đó là nhận định khái quát về đặc chất của giòng lịch sử văn hóa dân tộc.

Nhận định đó, trong tư tưởng Phật Học VN lại càng nòi bật hơn nữa. Trong khi nền tư tưởng Phật học Trung Hoa làm

xuất hiện những Tông Phái phiền toái với những hệ thống tư tưởng rõ rệt, thì nền tư tưởng Phật Học VN lại hầu như chỉ có một Tông Phái là Thiền Tông và Thiền Tông ở đây cũng không hình thành nên một hệ thống tư tưởng riêng rẽ nào trong toàn bộ tư tưởng của Phật Học. Khuynh hướng triết lý thực tiễn của Thiền Học Trung Hoa cùng với chiêu hướng ma thuật của Mật Tông, cái nhãn quan « Tam giới Duy Tâm, vạn pháp duy thức » của Duy Thức Học cùng với cái Không Lý của Bát Nhã Trung Quán hầu như cũng được thu nhập, bằng bạc khắp nơi và sống còn với thời gian. Đặc chất của dân tộc như thế cũng chính là một trong những đặc chất của nền Phật Học VN.

X
X X

Những khảo sát gần đây của một số học giả VN như T.T. Mật Thè, Ô. Trần Văn Giáp... Căn cứ vào những tài liệu xưa có liên hệ đến Phật Giáo và những tài liệu có tính cách giả thiết của một số học giả Âu Tây, hầu như đều cho rằng, đạo Phật VN đã được truyền vào bởi 2 đường : Đường thủy qua trung gian Chiêm Thành và đường bộ qua Trung Hoa. Buổi đầu, đạo Phật chưa thành nền nếp để có tính cách như một tôn giáo được truyền, hầu như là từ những thương nhân Ấn Độ. Phải đợi đến cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ 3, những người hoằng Pháp (hóa đạo) mới thực sự có mặt. Tên tuổi của 4 vị sau đây gần như không còn gì ngờ vực để xem là những người đầu tiên vào truyền đạo đất Giao Chỉ :

- Ma Ha Kỳ Vực (Masajivāka)
- Khuong Tăng Hội (K'ang seng Houei)
- Chi Cương Lương (Tche Kiang Loang)
- Mâu Bác (Méou Pô).

Trong 4 Ngài, Mâu Bác là người Trung Hoa, còn 3 Ngài kia đều là người Ấn Độ. Như thế, trong buổi đầu du nhập, đạo Phật VN đã mầm mống 2 khuynh hướng :

- 1) Khuynh hướng ma thuật thần bí tâm linh của Ấn Độ.
- 2) Khuynh hướng triết lý tâm linh của Trung Hoa.

Thời gian này cùng với một thời gian dài kế tiếp sau đó, đạo Phật, dù có dịch kinh (như Ngài Khuong Tăng Hội dịch được 15 bộ kinh từ Sanskrit ra Hán văn, Ngài Thiện Hữu dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội...) dựng tháp, xây chùa... nhưng vẫn chỉ còn trong thời kỳ phôi thai.

Phải đợi đến 580, đời Hậu Lý Nam Đế, Ngài Tỳ Ni Đà Lưu Chi qua truyền Đạo, trú ở chùa Pháp Vân, Hà Đông truyền thừa Tâm ấn Thiền Tông, thành lập phái Thiền Tông thứ I ở Việt Nam, đạo Phật mới thực sự khởi đầu cho một truyền thống.

Ngài vốn người Nam Thiền Trúc, tên chữ Phạn là Vinitaruci, năm 574, đến Trung Hoa, không may gặp nạn Võ Đế nhà Bắc chu tàn phá Phật Giáo, đến Hà Nam Ngài gặp đệ Tam Tồ Trung Hoa là Tăng Xán, được Tam Tồ truyền Tâm ấn rồi dạy Ngài đi về Phương Nam hóa đạo. Từ cơ duyên đó, năm 580, Ngài qua Nam Việt, trú trì chùa Pháp Vân, lập nên dòng thứ I Thiền Tông VN. Năm 594 Ngài truyền tâm ấn cho Ngài Pháp

Hiền rồi ngài Pháp Hiền truyền cho ngài Thanh Biện... Đến đời Y Sơn Thiền Sư (1216), cộng lại tất cả 19 đời.

Khoảng thế kỷ thứ 9, năm 820, một phái Thiền Tông thứ 2 lại xuất hiện ở Việt Nam do Ngài Vô Ngôn Thông, người Trung Hoa lập thành. Ngài vốn người ít nói nhưng thông hiểu sự lý (Vô Ngôn Thông) đặc pháp với Ngài Bách Trượng thuyền sư bên Tàu. Năm 820 qua VN trú ở chùa Kiến Sơ, Bắc Ninh. Về sau truyền tâm pháp cho Ngài Cầm Thành rồi tịch. Dòng Thiền này truyền được 15 đời, với 80 vị tổ kế thừa tất cả. Như thế, ngay từ những buổi đầu, hạt giống Thiền Tông VN đã mặc nhiên ảnh hưởng đặc chất của Thiền Tông Trung Hoa. Dù vậy, cũng như đặc chất của tinh thần Văn hóa Việt Nam, dù ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa nặng nề, vẫn có những nét riêng biệt của nó. Phương chi, một trong những đặc tính của Thiền là thích hợp, là cơ cảm. Không thích hợp và cơ cảm, con người không thể nào tỏ ngộ Thiền và Thiền cũng chỉ là vô nghĩa. Người ta không thể chìm đắm trong những phạm trù duy lý và khái niệm của Tây Phương mà đạt đến chân trời Ngộ (Satori) của Thiền đối trước những công án giản dị nhưng vô cùng bí hiểm của những vị Thiền sư, đối với đầu óc của tri thức thường nghiêm, thực chẳng có gì đáng nói. Nhưng đối với Thiền sinh, nó lại khác. Nó là vấn đề sanh tử cho một quá trình tư duy của Thiền sinh, tại sao ?

Câu trả lời chỉ có thể là thích hợp. Thích hợp thì sự kiện đây đến Ngộ. Không thích hợp thì sự kiện chỉ là vô nghĩa.

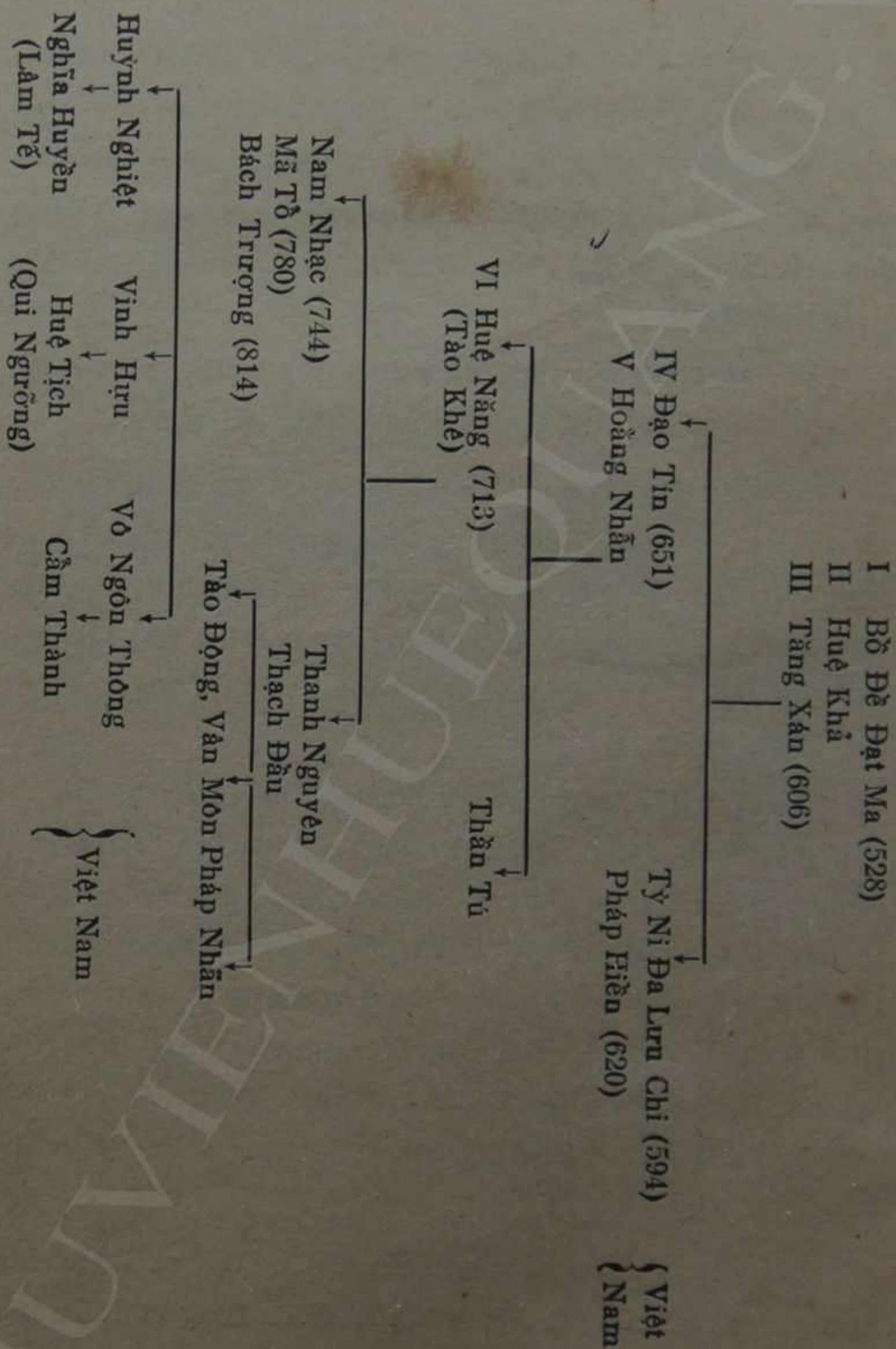
Thế nên, chính vì thích hợp mà Thiền Tông Việt Nam hiển nhiên mang một màu sắc khác biệt với Thiền Tông Trung Hoa, cũng như Thiền Tông Trung Hoa có cái màu sắc đặc biệt đối với Thiền Tông Ấn Độ. Ngay cả trên cùng một quốc độ, mỗi phái Thiền cũng có một màu sắc khác nhau. Như Thiền Tông Nam Phương của Huệ Năng và Bắc Phương của Thần Tú ; như năm phái Thiền của Trung Hoa, hai dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông dù cùng phát nguyên từ Tàu và nẩy nở trên cùng mảnh đất, con người VN cũng có những tinh thần khác nhau. Dù vậy, tinh thần nền tảng của Thiền, không đâu là không lưu giữ.

Trở lại vấn đề lịch sử, biểu đồ sau đây chỉ rõ sự liên hệ của Thiền Tông VN đối với Trung Hoa. (1)

Thiền Học Ấn Độ, bắt nguồn từ Yoga được hiểu như một kỹ thuật huấn luyện và điều khiển thân tâm để tâm thức con người đi vào trạng thái Đại Định. Dù Thiền Học được xem như một nhu cầu để con người thè nhập vào chân ngã Brahman, Thiền Học ở đây vẫn chưa có cái linh hoạt, diệu dụng như chính sự sống. Nói cách khác, Thiền là một kỹ thuật còn nằm trong vòng của Giới. Thiền vẫn chưa đạt đến cái tinh thần tự do, phá chấp trọn vẹn, chưa thè *phá giới trong tinh thần phá chấp*. Phải đợi đến Trung Hoa, cái nền tảng tâm ẩn, hội thông giữa đức Phật Thích Ca và Ngài Ca Diếp mới được thè hiện tận tinh túy của nó.

(1) (Xem biển đồ trang 15)

PHẬT HỌC VÀ THIỀN HỌC V.N.



Với truyền thống dĩ tâm truyền tâm, cái tinh thần *thích hợp*, nền tảng của Thiền chính ở đất này mà được sử dụng triệt để. Bằng một phong thái đặc biệt, Thiền Sư thè nhập vào tâm thức Thiền sinh để đánh tan những mây mù còn lại trong tâm thức Thiền sinh và chỉ với Thiền sinh đó, trong không gian và thời gian đó.

Cái linh hoạt, như một diệu dụng của Thiền, cũng chính đất này làm cho nó trở thành một đặc chất của Thiền.

Thiền, từ đây không chỉ là kỹ thuật mà còn là nghệ thuật tối cao của sự sống. Thiền là sự sống chứ không chỉ là kỹ thuật điều hợp thân tâm con người. Cái đặc chất linh hoạt này, đến ngài Huệ Năng, với tinh thần Kim Cương « Ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tài » thực sự mới trở thành tinh thần truyền thống của Thiền Tông.

Thiền, từ đây không chỉ từ nơi tọa Thiền mà Thiền ở nơi mỗi mỗi hành động hàng ngày, bữa củi, gánh nước. (Nhưng đừng tưởng rằng, cứ bữa củi, gánh nước là đạt Thiền). Thiền từ đây nằm ngoài mọi giới bị và đồng hóa với Huệ. Nói cách khác, Thiền ở đây không còn phân chia cấp độ trong tam học : Giới – Định – Huệ. Thiền là Định nhưng đồng thời cũng là Giới, là Huệ. Và Giới cũng không còn là Giới, hiều như một ràng buộc, kềm chế. Giới chỉ còn là Giới trong tinh thần phá chấp triệt để.

Trên đây là những đặc tính của Thiền Tông và Thiền Học Trung Hoa. Đó cũng là đặc tính của Thiền Tông và Thiền Học

Việt Nam vì Thiền Việt Nam vốn phát nguồn từ giòng suối Thiền Trung Hoa. Nhưng Thiền Việt Nam, ngoài những đặc tính lưu luyến trong Thiền Trung Hoa vẫn có những đặc tính riêng biệt của nó, ứng hợp với những điều kiện tâm lý và sinh hoạt của con người Việt Nam.

Đặc tính của Thiền Tông và Thiền Học Việt Nam, đó là một đối tượng cho những bài khác. Dù vậy, điều mà ta nên ghi nhận ở đây là Thiền Học Việt Nam đã thiết lập nên một tương quan mật thiết giữa Thiền và Mật, Thiền và Không, Thiền và Tịnh mà hầu như truyền thống Thiền Tông của Ấn Độ, Nhứt Bồ và ngay cả Trung Hoa cũng không thể thành tựu một tương quan mật thiết như thế. Trong những tương quan này, tương quan Thiền và Tịnh, chính là tương quan được thành tựu bởi Thiền Tông và Thiền Học Thảo Đường.

THÍCH MÃN GIÁC

Những bước thăng trầm của kho tàng văn hóa Cố đô

* LUƯƠNG NHÂN

CHÚNG ta không khỏi đau lòng khi nhận thấy, trong mấy mươi năm lại đây, chiến tranh đã tàn phá mất một phần rất lớn kho tàng văn hóa của Huế. Và ngày nay, các sinh viên, nếu muốn làm một luận án cao học về văn chương hay sử học Việt Nam, thật khó mà tìm cho ra tài liệu.

Chắc ai cũng biết, từ triều Lê về trước, tài liệu sử sách không dẫu dỗi dào bằng miền Bắc, nhưng từ các triều Nguyễn về sau, tất cả đều qui tụ tại chốn Cố Đô.

Nhiều bạn trẻ không khỏi phân vân tự hỏi: «Những tài liệu văn hóa của chúng ta là những tài liệu gì? Đã thất lạc hay thiêu hủy từ bao giờ và trong trường hợp nào?»

Tôi là người trong cuộc, tôi có thể giải đáp câu hỏi thắc mắc của các bạn, nhưng trong phạm vi của một bài báo ngắn, tôi chỉ có thể trình bày một cách sơ lược, chứ không thể đi sâu vào chi tiết được, mong các bạn lượng thứ cho.

* * *

Trước kia, tại Huế, chúng ta có hai viện Bảo Tàng : Viện Bảo Tàng Kinh tế (Musée Économique) và Viện Bảo Tàng Khải Định (Musée Khải Định). Viện Bảo Tàng Kinh tế tọa lạc tại trường Hàm Nghi bây giờ (về phía tay trái từ ngoài đi vào), nay chẳng lưu lại một vết tích gì cả. Viện Bảo Tàng Khải Định, tức Sở Bảo Tàng tuy vẫn còn, nhưng những cổ vật trong ấy đã mất đi một phần rất lớn những gì quý giá.

Viện Bảo Tàng Kinh tế trưng bày những sản phẩm, cảnh sinh hoạt của miền Trung, nhất là Cố Đô Huế. Nếu các bạn muốn biết rõ y phục của Huế qua các thời đại, những cái nón thượng quai thao, cái hà bao, (1) bộ bài linh bài xao (2), các bạn vào đó mà xem thì rõ. Treo la liệt trên tường hay bày trong các gian phòng, các tủ kính, dụng cụ của các nhà nông, các ngư phủ, những bức tranh, những mô hình miêu tả đời sống trong các gia đình quyền quý hay trong dân chúng. Những vật dụng trong nhà, những thứ trang sức bằng đồi mồi, xa cù

(1) Cái đầy giống hoa sen từ vua quan cho đến dân chúng ai cũng dùng để đựng trà, thuốc.

(2) Thủ bài các nhà quyền quý hay chơi (bằng giấy như loại kiệu hay từ sác).

hay ngọc ngà, vàng bạc do những bàn tay khéo léo của những người thợ đât kinh kỳ chế tạo ra.

Những gì đã trưng bày trong Viện Bảo Tàng Khải Định, nếu các bạn muốn rõ hơn thì có thể lật tạp chí *Đô Thành Hiếu Cồ* (Bulletin des Amis du Vieux Huế) trong ấy có một bài, tuy không đầy đủ hoàn toàn nhưng cũng có thể giúp các bạn một ý niệm tòong quát về cái Viện Bảo Tàng ấy. Riêng về phần tôi, tôi có thể kể sơ qua một vài thứ mà dấu có tiền muôn bạc vẫn cũng không sao mua lại được. Các bàn mặt bằng đá cẩm thạch, trên đó ta và Pháp đã ký hiệp ước bảo hộ năm 1884, — thời vàng tím được ở Sầm Sơn (có thuyết cho rằng do một chiếc thuyền của Nguyễn Hữu Chỉnh bị đánh đắm), — khẩu súng bằng đồng đen từ thời phản tranh Trịnh-Nguyễn.

Ngoài hai Viện Bảo Tàng, các miếu điện trong Đại nội hay tại các lăng, bảo vật, cổ vật không thiếu gì. Những cái bửu tỷ (con dấu của vua) những cái hồ phù, mao tiết, những bộ cồn miến, mũ cửu long, hoàng bào, đai ngọc của các tiên vương mặc trong dịp đại triều hay tế lễ. Những loại đồ sành đặt làm tại Trung quốc, những cái ché, cái thống, bát dĩa nước men rất xinh, thường có những câu thơ nôm và bên dưới có hai chữ nội phủ (Tôi còn nhớ một câu : « Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa. ») Những cái đỉnh do những tay thợ khéo ở Phường Đức đã đúc dưới các triều Gia Long, Minh Mạng...

* * *

Quan trọng không kém gì những cổ vật bảo vật nói trên là những tài liệu, những sử sách thời trước.

Lúc người Pháp chưa đặt chân lên đất nước này, sử sách, phiến sớ quan trọng, chúng ta đều tàng trữ tại Nội Các, những thứ không quan trọng mấy, để tại Tàng thơ lầu.

Sau đó, người Pháp thiết lập Sở Văn Khố và Thư Viện Trung Kỳ (Service des Archives et Bibliothèques de l'Annam) tại trường Đại Học Sư Phạm bây giờ. Bên phía Chính phủ Nam triều, Thư Viện Bảo Đại được thành lập. Những sách ở Cố học Viện, ở Tàng thơ lâu đều đem về đỗ tại đó.

Đến khi quân đội Nhật lật đổ chính quyền Pháp ở Đông Dương, Thư Viện Bảo Đại phát triển mạnh. Những tủ sách của vua Duy Tân, những sách và phiến sớ ở Nội Các, những tài liệu tối mật của Sở Mật Thám và Tòa Khâm Sứ Huế đều đem về tàng trữ tại Thư Viện này. Lúc bấy giờ tại Thư Viện Bảo Đại những cái kệ cao tột trần nhà, chạy dài từ phòng này sang phòng khác, đâu đâu cũng toàn là sách và những tài liệu quý giá.

Những sách Tàu hay Pháp, dẫu có mất đi, ta cũng không lấy gì làm tiếc, vì nếu có tiền ta sẽ mua lại một cách dễ dàng. Với lại, loại sách này không gắn liền với đời sống của chúng ta, không tương quan đến nền văn hóa của chúng ta mấy.

Điều khiến chúng ta xót xa là những tài liệu, những quyển sách một khi mất đi hết không thể nào tìm lại được nữa. Tôi muốn nói những quyển sách mà ngày trước chúng tôi thường gọi là *quốc thư*, do người Việt Nam trước tác, nhiều khi viết tay và chỉ đọc một bỗn.

Tôi xin đưa ra đây một vài ví dụ. Như tài liệu về vụ vua Duy Tân khởi nghĩa, đựng đầy cả một tủ, lại có cả lá cờ và thanh kiếm của Trần Cao Vân. Bản *Kiều Kinh* (tức là bản Kiều của cụ Nguyễn Du mà trong đó vua Tự Đức đã sửa những đoạn Ngài không vừa ý), tập thơ nôm của vua Tự Đức có những lời phê bình của bà Nguyễn Nhược Thị Bích, tác giả Hạnh Thục Ca. (Tập thơ này đến hơn 100 bài nhưng mới lọt ra ngoài có một bài, bài Ngâm Sự Đời trong Văn Đàm Bảo Giám. Còn bài Khóc Băng Phi hình như không phải của nhà vua, vì tôi không thấy trong thi tập này), — những quyển *Đại Nam Thực Lục*, *Đại Nam Liệt Truyện* của Quốc Sử Quán biên soạn đang viết tay, chứ chưa in thành sách.

* * *

Sau khi Đồng minh thắng Trục, quân Pháp trở lại định đánh chiếm Việt Nam giữ lại địa vị chủ-nhân — ông ngày trước.

Lúc bấy giờ công chức ở Huế, nếu thuộc cấp tỉnh thì về các miền quê, còn thuộc cấp phần thì phải tạm lánh đến các tỉnh : Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Tới ra Quảng Bình đầu một tháng thì nhận được công điện phải trở về Huế gấp để di tản đồ vật trong hai Viện Bảo Tàng và tài liệu sử sách về làng Hiền Lương, một địa điểm đã chọn lựa từ trước và cách đất kinh kỳ hơn hai chục cây số.

Trước đó, những thứ gì định đem đi đều đã sắp đặt xong xuôi, bỏ vào bao bối, thùng, đọn rơm cần thận. Giờ chỉ cần trưng dụng một số xe đò để chở đi.

Tại Hiền Lương chúng tôi đã mượn đình làng, một số nhà thờ họ dùng làm cơ sở tạm.

Đánh chiếm thành phố Huế xong, quân Pháp tràn về các vùng quê, chúng tôi phải chạy tản mác người một nơi vì sợ bị địch bắt. Vớ được những thứ quý giá, linh Pháp đóng ngay tại cơ sở của chúng tôi rồi thì những thứ gì có giá trị và dễ mang theo họ lấy cả. Về sách và tài liệu, họ cho dân làng đến lấy hoặc dốt để sưởi cho ấm. Những thứ mà chúng ta cho là quý giá bị vung vải khắp nơi, đồng bào quanh vùng lấy gánh đi bán; giấy tây thi gói đồ, chum, giấy ta thì rọc làm giấy hút thuốc hay bồi liên v.v...

Đến hồi tình hình tại Huế được yên ổn, Hội Đồng Chấp Chánh thành lập, cầm đầu là cụ Trần Văn Lý, những toán Bảo vệ quân trong những cuộc hành quân, có nhiệm vụ thu hồi những gì trước đó đã di tản. Ta có thể phỏng đoán đã mất đi hết chín mươi phần trăm cả thảy. Nhưng có một điều may mắn là những phiến sờ các bộ nha tàu lên vua, từ triều Gia Long xuống đến triều Thành Thái, tuy cũng bị mất, nhưng một phần nào thôi. Những tập này Viện Đại Học Huế tu bù lại và gọi là *Châu Bản Triều Nguyễn*. Chính quyền đã cho chở những tập châu bản lên tàng trữ tại Dalat vì Huế là vùng giới tuyến sợ không được yên ổn.

Thư Viện Bảo Đại không còn nữa. Thay vào đó, Sở Bảo Tàng vừa giữ đồ cổ của Viện Bảo Tàng Khải Định ngày trước vừa thu hồi lại vừa làm nơi cất sách. Nhưng Sở Bảo Tàng là

một chi nhánh của Viện Khảo Cố trong Sài Gòn nên những sách gì gọi là có giá trị đều đưa vào trong ấy cả.

Trong khi kho tàng văn hóa của Huế bị suy sụp như vậy thì một khía cạnh khác, cũng về phương diện văn hóa đã làm cho chúng ta hả dạ. Đó là việc thành lập Viện Đại Học Huế với các ngành Y khoa, Luật khoa, Sư phạm... Thêm vào đó những trường chuyên nghiệp như Cán sự, Nữ hộ sinh Quốc gia, Cao đẳng Mỹ thuật, trường Âm nhạc và Nòng làm súc.

Đúng với câu họa vô đơn chí, những gì đang định xây dựng lại thì gấp ngay biến cỗ Tết Mậu Thân. Nhà cửa, đèn đài bị hư sập. Sách của Thư Viện Đại Học, của trường Sư phạm tuy không quý giá bằng sách của Bảo Đại Thư Viện ngày trước nhưng có một số sách tiếng Việt — thuộc vào loại cổ và không tái bản — đã được đồng bào tản cư, tạm trú tại Thư Viện, chiếu cỗ, lấy sạch cả.

* * *

Những gì bị mất đi, nuối tiếc cũng chẳng ích lợi gì. Ta thử xem có cách gì để cứu vãn được không?

Hiện nay trong giới sinh viên, học sinh, các giáo sư học giả ở Huế muốn tìm hiểu một vấn đề gì liên quan đến nước ngoài, như Mỹ và Pháp, thì dễ, còn muốn nghiên cứu về văn chương, học thuật Việt Nam thì lại rất khó vì không tìm đâu ra tài liệu. Thật là một câu chuyện làm ngạc nhiên người ngoại quốc không ít.

Nếu chúng ta xây dựng lại cho xứ Huế một kho sách về Việt Nam thi thật là một việc vô cùng lợi ích. Nhưng việc này không phải không khó khăn vì vốn kém chẳng khác gì xây cất lâu đài dinh thự, còn nếu muốn hoạt động trong một phạm vi rộng lớn thì mất không biết bao nhiêu ngàn khoản mà kẽ nữa.

Kho sách tương lai của chúng ta sẽ gồm có những quyển viết bằng tiếng Việt, Trung Hoa và các ngoại ngữ Anh, Pháp.

Trước tiên chúng ta phải đặt trọng tâm vào loại sách cổ. Mua lại của các tư nhân bằng một giá cao hoặc xin phép để sao chép hay chụp ảnh. Những sách hiện tàng trữ tại Viện Khảo Cổ, Thư Viện Quốc Gia, Thư Viện Pétrus Ký ở Saigon cùng các thư viện khác ta cũng xin sao chép và chụp ảnh như vậy. Công việc này xong xuôi, chúng ta sẽ mua tiếp những sách hiện đang bày bán ở các tiệm. Nếu đủ phương tiện, ta ủy người chụp ảnh những sách hiện rất nhiều, tại Thư Viện Quốc Gia Pháp tại Ba Lê, sách ở Thư Viện Quốc Hội ở Hoa Kỳ, hoặc ở Nhựt Bồn. (Một chuyện khiến ta không khỏi ngạc nhiên là Nhựt Bồn vừa rồi đã in lại những bộ *Đại Nam Thực Lục* và *Liệt Truyện* của Việt Nam). Tôi biết có một nhà hàng sách ở Mỹ Winco Books Company có khá nhiều sách Pháp viết về Việt Nam, nhưng họ liệt vào loại sách quý nếu mua phải mất một số khá nhiều đô la chứ không ít.

Ở Huế, có một cơ quan văn hóa tư nhân, hội Quang Tri, nhưng mươi năm lại đây không thấy hoạt động gì nữa. (Hội này từ thời xưa thời xưa, có một tủ sách giá trị lắm. Hội có một

bộ *Tứ Kho Toản Thư*, cả Việt Nam không đâu có. Nhưng cũng bị tiêu tan cùng một thời kỳ với sách của Thư Viện Bảo Đại).

Hiện nay, lại có một cơ quan văn hóa thứ hai nữa : « Trung Tâm Liêu Quán » của một nhóm người thành tâm, thiện chí, bất vụ lợi đứng ra thành lập và do một nhà sư làm giám đốc. Trung tâm, tuy mệnh danh là cơ quan văn hóa Phật Giáo, nhưng hoạt động rộng rãi, chứ không thu hẹp trong phạm vi tôn giáo. Trung Tâm đã tổ chức được một nhà in, một nhà sách, và theo mô hình được trình bày cho dân chúng xem thì ngôi nhà chính sẽ hết sức đồ sộ và có cả một Thư Viện rộng lớn. Nếu ngoài những sách liên quan về Phật Giáo, Trung Tâm đảm nhận luôn việc xây dựng kho sách văn hóa Việt Nam thì thật không gì hay bằng. Vị trí của Trung Tâm ở vào một nơi rất thuận tiện cho các giáo sư, sinh viên, học sinh lui tới.

LƯƠNG NHÂN

Lịch sử khẩn hoang của miền Nam

★ SƠN NAM

MÃI đến nay, việc khẩn hoang ở miền Nam chưa được hệ thống hóa, tồng kết cho gọn để người nghiên cứu có thể theo dõi. Tài liệu tương đối dồi dào, sự việc mới xảy ra từ ba trăm năm, đáng lý ra phải có một tiêu ban thường trực, một tập san chuyên về vấn đề này.

Hoàn cảnh chiến tranh trong đài mươi năm gần đây đã gây nhiều khó khăn cho việc khảo cứu : người già cả lần lượt chết hoặc đi tản lạc, giấy tờ mất mát, ranh giới làng xã, quận và tỉnh thay đổi nhiều lượt, sông rạch cũng thay đổi về chi tiết, nhiều thôn xóm trước kia phi nhiêu, đồng đúc đã tan rã, nơi đất tốt thì chẳng có ruộng nương, nơi đất xấu thì lại được canh tác. Khó khăn nhứt là việc điều tra, quan sát tại chỗ. Người ở tỉnh lỵ hoặc ở Sài Gòn khi muốn sưu tra về một địa danh

cũng chẳng biết hỏi ai, đến địa phương thì gặp người thuộc thế hệ khác, hoặc từ địa phương khác mới đến lập nghiệp chừng mươi năm.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ có tham vọng thử vạch ra vài nét đáng chú ý về lịch sử khẩn hoang của miền Nam. Đè tài rỗng và khó khai thác, như ngọn núi cheo leo hiểm trở. Đây chỉ là đề nghị một phương pháp leo núi, trong hàng chục phương pháp khác với lộ trình riêng biệt, miễn sao tới đỉnh là được.

* *

Giai đoạn Nam Tiến sau cùng là trang sử hào hùng của dân tộc Việt. Tuy nhiên, chúng ta đừng quá chủ quan, cho rằng chỉ riêng dân Việt mới bày ra chuyện Nam Tiến. Ta thử xem qua lịch sử nước Xiêm.

Đồng bằng sông Cửu Long mà phần béo bở nhứt nằm ở địa phận các tỉnh Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng là nơi có người định cư từ lâu, trước khi dân Việt đến. Người Miên, người Xiêm, người Mã Lai, người Lào, người Trung Hoa đã từng đến vùng này trước dân Việt. Người Hoa kiều mang nặng óc tự tôn về chủng tộc và ôm ấp giấc mộng lập tiều quốc. Người Xiêm khá giỏi về quân sự, Phật Giáo Tiêu thừa đâu phải chỉ đào tạo những người thu động, như vài nhà khảo cứu đã quyết đoán. Người Xiêm đã đánh với ta nhiều trận nảy lửa, đời Minh Mạng, họ rút lui vì gặp bất lợi nơi vùng đất xa lạ. Tình thần đoàn kết, sự liều lĩnh của người Miên là điều mà vua Thiệu-Trị đã đánh giá đúng mức, khi ra lệnh cho tướng quân Trương Minh Giảng rút lui.

Chúa Nguyễn và vua chúa Cao Miên đã gây hấn nhau trước khi diễn ra việc cày cấy của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu. Ở nhiều vùng đất, kẻ khẩn hoang đầu tiên là người lính đơn độc. « Đồng bằng sông Cửu Long là nơi phi nhiêu, nhờ đất phù sa, là tặng phẩm quý báu mà trời dành riêng cho dân Việt. » « Ở miền Nam, thiên nhiên ưu đãi, con người làm ít mà hưởng nhiều, không làm cũng có ăn. » « Dân ở Hậu Giang ăn xài như nước, xem tiền bạc như giấy vụn, ai cũng lúa gạo đầy bồ. » Những lời lẽ ấy gầm lại sai sự thật. Đồng bằng sông Cửu Long làm sao so sánh được với đồng bằng sông Hoàng Hà, Hằng Hà hoặc Lưỡng Địa Hà nhau rùn của vài nền văn hóa độc đáo. Trước Tây lịch, vương quốc Phù Nam đã thành hình tại đây, nhưng bình tản mà xét thì toàn là văn hóa vay mượn, chưa tiêu hóa để có thể sáng tạo. Người Cao Miên đã chè bai vùng hạ lưu này, họ thích vùng ngả tư sông Cửu Long với đất Giồng với Biển Hồ.

Vùng nhiệt đới là vùng đói : Sử gia Lucien Febvre khuyên ta nên dè dặt, đừng thấy cây cối vùng này mọc xanh um rồi kết luận là đất tốt, dễ cày cấy. Thú rừng ít oi nếu có thì lại là chướng ngại đáng kể : nào voi, nào trâu nước, sấu, cọp, trâu rừng. Chăn nuôi súc vật là khó, súc vật dễ chết toi. Người Âu đã đến đất Á và đất Phi, thử khai thác và chưa tìm được kỹ thuật nào thích hợp. Miền nhiệt đới là thiên đường của sâu bọ, côn trùng, chuyên phá hại mùa màng.

Trở lại đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta thấy người Pháp trồ tài suốt 80 năm, nhưng ta diễn vẫn làm ruộng theo lối cỏ truyền theo kiểu đời Tự Đức, nếu không nói là từ đời

Ông Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp. Vùng rừng già, rừng tràm, rừng sác của miền Nam là nơi đầy muỗi mòng, đỉa vắt, rắn nước, với bịnh kiết ly, bịnh sốt rét kinh niên. Rừng rậm miền nhiệt đới Nam Mỹ Châu cũng thế. Làm sao so sánh được với nơi ôn đới, dẽ nuôi bò sữa, dẽ trồng nho và lúa mì, với bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Bởi vậy, ngày xưa, khi hoàn cảnh thiên nhiên còn quá khắc nghiệt, đất Gia Định nói chung là nơi dành cho dân lở thời lở vận, dân túi chiếng, tù tội bị lưu đày. Vua chúa nhà Nguyễn đã cưỡng bách họ, đồng thời cũng dành cho nhiều ưu tiên, dẽ dãi về thuế má.

GIAI ĐOẠN MỘT : KHẨN HOANG VÌ NHU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA XỨ ĐÀNG TRONG VÀ NHU CẦU PHỤC QUỐC CỦA CHÚA NGUYỄN.

Khoảng 1658, trước áp lực của chúa Nguyễn, người Cao Miên nhường vùng Mô Xoài và Đồng Nai, tức là Bà Rịa và Biên Hòa. Năm 1674, chúa Nguyễn can thiệp vào nội tình Cao Miên, mở cuộc hành quân gày áp lực đến Sài Gòn rồi lên Nam Vang. Năm 1679, bọn di thản nhà Minh là Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Dịch đến xin ty nạn chánh trị, được giao cho vùng Đồng Nai, chúa Nguyễn không quên giáng dụ cho Cao Miên quốc vương biết rằng bọn người mới đến đã được sự đồng ý của nhà cầm quyền Đàng Trong.

Trần Thắng Tài và bọn tùy tùng đến định cư tại vùng cù lao Phố (chợ Biên Hòa ngày nay), khai phá đất hoang, nhứt là lo việc thương mãi.

Nhóm người theo chân Dương Ngạn Dịch đến vùng Mỹ Tho ngày nay mà khai khẩn. Địa danh Mỹ Tho quá rộng lớn, cần nghiên cứu để biết chính xác lúc đầu họ đến lập làng xóm, ruộng rẫy ở nơi nào. Chúng tôi đoán chắc là vùng ngày nay gọi là Ba Giồng, những giồng đất cao ráo chạy dài từ làng Khánh Hậu (Tân An) đến vùng Thuộc Nhiêu Cai Lậy. Đạo Trường Đồn thành hình ở vùng này, sau đó đổi thành Trần Định.

Chợ Trần Định là chợ Tân Hiệp (Định Tường), nay là quận lỵ Bến Tranh. Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức chép rõ là Trường Đồn định đặt lỵ sở ở Giồng Cai Yến (giồng này, nay nói trại ra giồng Cái Én, Cảnh Én, trên đường từ Tân An đến Mỹ Tho, nơi có lăng Ông Nguyễn Huỳnh Đức).

Chợ Tân Hiệp, Giồng Cai Yến đều thuộc khu vực Ba Giồng Chính nhờ khu vực này mà chúa Nguyễn Ánh được sự giúp đỡ khi tàu quốc và phục quốc.

Tại sao đám dân khẩn hoang đầu tiên lại chọn vùng Ba Giồng.

Như ai nấy đều biết, nghề làm ruộng ở đất thấp với lưỡi cày bằng sắt tuy cồ lồ nhưng là tiến bộ, một bước tiến khá dài so với trình độ canh tác thô sơ của các bộ lạc là đốt rừng làm rẫy, hái trái rừng, săn bắn. Trong việc chọn cơ sở để khẩn hoang, người đi tiên phu Ông đã khéo tìm thí điểm, và sự chọn lựa ấy mãi đến nay vẫn là đúng. Sông Cửu Long hàng năm gây lụt lội. Với nhân lực hiếm hoi, chưa ai nghĩ đến chuyện đắp đê. Cách đây trên hai trăm năm, chúng ta tin chắc rằng mực nước lụt hàng năm lên cao hơn ngày nay, thuở ấy thiếu kinh đào tháo nước, cho nước chảy nhanh ra biển. Muốn làm ruộng, phải chọn đất cao ráo, cũng như để cất nhà lập vườn. Mãi cho

đến đời vua Tự Đức và khi người Pháp qua xâm chiếm, ở miền Nam chỉ làm ruộng mỗi năm một mùa. Yếu tố thiên nhiên và yếu tố kỹ thuật đã quyết định việc định cư ở vùng Ba Giồng. Nước ở trong ruộng nếu thấp vì hạn hán hay mưa nắng bất thường thì có thể tắt vào, với sức lực của đôi ba người trong gia đình. Rủi khi nước trong ruộng quá nhiều thì chẳng có cách nào tắt ra sông, ra biển được vì sông cũng bị lụt tràn bờ. Làm ruộng ở đất gò là thượng sách, đất gò còn là nơi lý tưởng để trồng hoa màu phụ (khoai, đậu, bắp...) Tâm lý của người đi khẩn hoang là tiến tới lập xóm làng, càng sớm càng tốt. Đành rằng khi lập làng thì dân phải đóng thuế, phải đi lính nhưng bù lại, dân được bảo đảm về trộm cướp, về an ninh, (nên nhớ rằng Cao Miên ở sát nước ta.) Người chuyên nghề làm ruộng không bao giờ sống một mình một cõi được, họ cần mua bán sản phẩm để có quần áo, thuốc men. Việc giao thông thương mãi được đặt ra, cấp bách. Muốn làm ruộng cho dư lúa gạo, để bán lúa mua vải vóc, thuốc men thì cần sự góp sức nhiều người hoặc đồng công, hoặc là xuất tiền ra mướn nhơn công. Trong những năm khẩn hoang đầu tiên, người làm ruộng cần có vốn liếng để mua sắm nông cụ, trâu bò, áo quần và có đủ lúa gạo, cá mắm để ăn mà chờ mùa gặt, mỗi năm mới gặt một lần. Gặp năm thất mùa, hoặc khi gia đình đau yếu, họ phải vay chồm nợ thêm năm thứ hai, thứ ba.

Từ xưa, dân Việt đã có con đường giao thông khá thuận lợi từ Mỹ Tho lên phía Chợ Lớn, theo rạch Bến Lức, qua sông Bình Điền, hoặc theo vùng Chợ Gạo xuống phía Cần Giuộc. Sông Mỹ tho ăn ra phía Tân An.

Phía vịnh Xiêm La có tay làm ăn giang hồ là Mạc Cửu đã tự ý thương lượng với vua chúa Cao Miên, xin lập chợ phố tại vùng ngày nay là Hà Tiên. Mạc Cửu đốt đầu cho một số lưu dân khẩn hoang rải rác theo Vịnh Xiêm La, chợ Hà Tiên trở thành thương cảng quan trọng bức nhứt của xứ Cao Miên.

Về mặt địa chất, Hà Tiên là nơi đất phèn, mãi đến nay, việc khẩn hoang theo duyên hải Vịnh Xiêm La còn gặp khó khăn về kỹ thuật. Mạc Cửu làm giàu nhờ mua bán, nhờ mở sòng bạc thế thôi ! Trước áp lực của quân Xiêm, ông đã biết cạy vào chúa Nguyễn, về sau phần đất do ông nắm quyền cai trị trở về nước Việt. Ta không nên bị ám ảnh vì hai tiếng khẩn hoang mà tưởng tượng rằng hồi thời Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ, vùng chợ Hà Tiên có ruộng lúa cò bay thẳng cánh. Chợ Hà Tiên sống một thời phồn thịnh giả tạo nhờ dịch vụ xuất cảng hàng hóa của Cao Miên (bán ngà voi, thịt bò khô, cá khô, đậu khấu, tiêu sọ) .

Năm 1700, trên Cao Miên có loạn, ông Nguyễn Hữu Cảnh (còn gọi là Kinh, Kỉnh) mở cuộc hành quân quan trọng, chuyến đi thì dùng con đường bên Tiền Giang, nhưng chuyến về thì dùng phía Hậu Giang. Toàn quân đi ngang qua Châu Đốc rồi theo con rạch nối liền Hậu giang qua Tiền Giang, gọi là Lòng Ông Chưởng. Sách Gia Định Thành Thông Chí ghi rõ là ông Nguyễn Hữu Cảnh dẹp Cao Miên rồi khai thác đất này. Trên đường về Biên Hòa, ông chết. Đây là chuyến hành quân quan trọng về mặt khẩn hoang, chứng tỏ rằng dân Việt, (đa số là

quân sĩ của ông Nguyễn Hữu Cảnh) đã xung phong định cư ở một vùng mà trên danh nghĩa thuộc về đất Cao Miên, vua Cao Miên chưa nhượng chính thức cho ta. Con cháu của toán quân này hãy còn, tự xưng là dân Hai Huyện. Trên 250 năm qua, dân ta khẩn hoang ở nơi lẻ loi, lần đầu tiên ở giữa Tiền Giang và Hậu Giang.

Hai cù lao to lớn, thuộc vùm sông Tiền Giang đã được dân Việt lưu ý và khai khẩn thật sớm : vùng Bến Tre ngày nay. Chúa Nguyễn đặt ra Long Hồ dinh, thoát tiên, dinh này đóng ở Cái Bè (thuộc Định Tường ngày nay) rồi dời qua chỗ chợ Vĩnh Long ngày nay. Năm 1779, chúa Nguyễn thử dời dinh Long Hồ này qua phía Hậu Giang, chọn một cù lao to, hòng kiểm soát luôn hai bên bờ, khai khu vực rộng lớn mà người Miên chiếm đa số. Đây là cù lao Tân Dinh (doanh), phía hạ lưu rạch Trà Ôn, đối diện với con rạch nay gọi là rạch Tân Dinh. Nhưng kế hoạch này không ổn, dinh Long Hồ lại rút trở về vị trí cũ Vĩnh Long.

Tóm lại, những năm đầu tiên xung phong khẩn hoang, vai trò quan trọng nhất vẫn là yếu tố thiên nhiên và kỹ thuật. Đất giồng (Ba Giồng) đất cao ráo ở cù lao (Bến Tre) là được lựa chọn, vì thuận lợi cho cách thức cày cấy nơi ruộng lầy, nơi ít dân, sông to nhưng không có bờ đê, việc dẫn thủy hay thoát thủy tùy thuộc vào hai mùa mưa nắng, nước lớn nước ròng của sông rạch.

Nhìn về mặt khẩn hoang, ta thấy mũi dùi Nam Tiền hướng về phía Tây Nam. Phía Bắc của Nam Phần là nơi đất thấp bất lợi : Đồng Tháp Mười chạy dài theo biên giới, từ Tân An đến Châu Đốc, Hà Tiên,

**GIAI ĐOẠN HAI: KHẮN HOANG VÌ NHU CẦU XÁC ĐỊNH
BIÊN GIỚI VIỆT MIỀN.**

Đời Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, cuộc tranh chấp giữa Việt Nam và Xiêm, Cao Miên trở nên gay go. Cao Miên đang hối suy nhược đến cùng tột. Xiêm La và Việt Nam là hai sức mạnh đang lên. Lào quốc cũng nằm trong trường hợp như Cao Miên: làm con mồi giữa hai thế lực. Nếu Việt Nam có tướng giỏi như Trương Minh Giảng, Nguyễn Tri Phương, Phạm Hữu Tâm thì Xiêm cũng có tướng tài danh là Phi Nhã Chất Tri (sách của Tây phương gọi danh tướng này là Bodin).

Sông Cửu Long rõ ràng là biên thùy của ba nước: Việt, Miền, Xiêm. Quân Xiêm thường đánh ta, theo sông Cửu Long đồ xuống, phía Tiền Giang. Giữ được Tiền Giang và Hậu Giang thì đất Gia Định mới đứng vững. Chiến trường chính lúc bấy giờ là vùng Ba Nam, trên đường lên Nam Vang. Quân sĩ Việt Nam xuất quân từ Châu Đốc và Tân Châu. Vua Gia Long và ông Lê Văn Duyệt đã từng đi ngược về xuôi từ Việt Nam qua Xiêm nên đã nghĩ đến việc đào những con kinh chiến lược, để phòng phía biển Vịnh Xiêm La, theo con đường tắt, đường biển từ Rạch Giá Hà Tiên đê qua Vọng Cá.

Con kinh Thoại Hà nối liền Hậu Giang ra Vịnh Xiêm La (ngay vàm Rạch Giá) đào xong năm 1816. Thật ra, con kinh này chỉ đào có một nửa, từ núi Sập đến biển Rạch Giá mà thôi, vì từ Hậu Giang có rạch sâu và rộng chảy gần đến núi Sập.

Con kinh thứ nhì quan trọng hơn, kinh Vĩnh Tế, khởi đào vào năm 1819, cũng nhằm vào mục đích nối liền Hậu Giang và

Vịnh Xiêm La. Vua Gia Long tiên đoán tình hình : con kinh đào này sẽ là ranh giới giữa hai nước, nếu cuộc tranh chấp giữa ta và Xiêm đến hồi bất lợi.

Kinh Vĩnh Tế đào ở giữa nơi rừng núi hoang vu, có thú dữ, mùa nắng thiếu nước uống, phải cõng bách dân Miên bên kia biên giới và dân phu ở Vĩnh Long (trấn Vĩnh Thanh) đến phục dịch. Dân chúng trốn khá nhiều, hoặc chết vì bệnh.

Đời Gia Long, trấn Vĩnh Thanh bao trùm từ Vĩnh Long đến tận biên giới Cao Miên. Đời Minh Mạng, sau cuộc khởi loạn của Lê Văn Khôi, để đối phó với tình hình trên Cao Miên, lại đặt thêm một tỉnh mới là An Giang, lấy Châu Đốc làm lỵ sở. Đây là tỉnh biên thùy, nghèo nàn, dân cư thưa thớt, nhưng cần thiết để làm căn cứ hòng điều khiển việc hành quân trên Cao Miên. Ông Thoại Ngọc Hầu đóng tại Châu Đốc, coi Châu Đốc đồn, đồng thời lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên quốc. Sau cuộc đào kinh Vĩnh Tế, ông lo đốc thúc khẩn hoang, dành nhiều đê dãi cho những ai đến bờ kinh mới đào : phía Nam kinh này, thuộc Việt Nam, nhiều làng mọc lên, chỉ cần sáu người dân định, sáu dân lậu, với một người bá hộ đỡ đầu, đòi ba ông kỳ lão đứng tên là cứ lập làng mới, ba năm đầu, được miễn suru thuế và miễn đi lính, nếu thất mùa thi được cứu xét. Lần đầu tiên trong lịch sử khẩn hoang, dân Việt sống sát bên « sôc » của người Miên. Trước kia họ tản cư, bỏ đất khi ta chưa đến, giờ đây, họ bám lấy giồng, lấy chân núi. Trong lệnh truyền rao cho khẩn đất của quan trên và trong đơn xin khẩn đất, luôn luôn nêu rõ nguyên tắc là chẳng bao giờ được xâm phạm vào ruộng vườn của người Miên, bất tuân có tội nặng.

Bên bờ kinh Vĩnh Tế, nhiều làng mọc lên, trong hoàn cảnh khó khăn : làng Vĩnh Tế, Vĩnh Thạnh, Nhơn Hòa, Vĩnh Bảo, An Quý, Thành Nhơn, Long Thạnh, Toàn Thạnh, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, Vĩnh An, An Nông.

Ai không muốn làm ruộng thì có thể kết hợp lại, để làm thợ săn, mỗi năm nộp một số ngà voi, với cân lượng nhứt định : Một hộ thợ săn gồm bảy tám người, do hộ trưởng cầm đầu nộp 150 cân. Từ tội nào đã từng can án cướp của sát nhơn, có thể bị phát vảng lên Cao Miên làm đồn điền binh.

Theo lệnh của Thoại Ngọc Hầu, người Việt tha hồ lên đất Cao Miên mà lập nghiệp, ở vùng đất phi nhiêu gồm những cù lao lớn nhỏ trên sông Hậu, từ Năng Gù đến tận Bình Thiên. Đời Minh Mạng, có chủ trương đem người Việt lên Cao Miên để lập đồn điền, đa số là tù tội lưu đày. Đã có lúc, vua Minh Mạng kiểm tra được dân số Cao Miên, chia ra thành phủ huyện.

Người chỉ huy quân sự lớn nhứt của đạo binh viễn chinh trên Cao Miên mang chức Tướng quân. Tướng quân Trương Minh Giảng đã phạm nhiều lỗi lầm to lớn về chánh trị, đặc biệt là việc kỳ thị văn hóa. Ông tướng họ Trương này không chấp nhận hình thức tu hành theo Tiều thừa, vì vậy mà người Miên nổi loạn đến mức quân sỹ mệt không chống trả được.

Đời Thiệu Trị, nhà vua chủ trương rút quân về, giữ đất, nhưng đến lượt người Miên ở Châu Đốc, ở Trà Vinh, ở Sóc Trăng nổi loạn. Nguyễn Tấn Lâm, Nguyễn Tri Phương dày công đánh dẹp. Trong Quốc Triều Cảnh Biên, ta gấp rất nhiều chi tiết về cuộc chinh phạt ở Cao Miên, ở Hậu Giang. Nguyễn Côn

Trứ có mặt tại An Giang, Châu Đốc, Nguyễn Tri Phương có mặt tại Trà Vinh. Tình hình trở nên gay go hơn vào đời Tự Đức, ngoài Bắc nhiều cuộc loạn lạc dấy lên, dân chúng đói khát vì mất mùa, thực dân Pháp lăm le mượn đất. Vua Tự Đức lại nhờ đến Nguyễn Tri Phương để tổ chức thêm nhiều đồn điền, lần này, đồn điền ở sát nách mấy sóc Miền đã nổi loạn. Dân đồn điền chịu bao nhiêu cực khổ, vừa làm ruộng, vừa tập dượt, vừa canh phòng ngày đêm.

Tỉnh An Giang thành lập sau rốt, nghèo nàn nhưng đóng vai trò tiền đồn ở vùng ba biên giới. Kinh Vĩnh Tế ngày nay gần như vô ích nhưng đã là lằn ranh hữu ích. Trong hoàn cảnh dân số ít ỏi, dân Việt đã làm được chuyện lớn.

Thực dân Pháp đến, khoe khoang tài khẩn hoang, nhưng chẳng thấy đưa ra kỹ thuật canh tác nào mới. Vùng Đồng Tháp Mười vẫn là nơi đồng chua. Rừng U Minh ở Hậu Giang vẫn còn rừng tràm và đất phèn.

Đáng ghi nhớ chăng là mấy con kinh đào nối liền từ Hậu Giang đến vịnh Xiêm La — theo phương hướng mà dân ta đã biết, khi cho đào kinh Thoại Hà, kinh Vĩnh Tế. Mục đích của Pháp là đưa lúa gạo từ Hậu Giang đến Sài Gòn để xuất cảng. Lúa gạo này thâu hoạch được là nhờ việc khai thác vùng đất phèn ở Rạch Giá, Bạc Liêu, nhờ đào thêm kinh, với số lưu dân từ Mỹ Tho, Tân An kéo xuống, nhưng kỹ thuật canh tác vẫn còn giống như hồi đời vua Tự Đức. Địa tô và tiền cho vay ăn lãi quá cao. Vốn dề làm ruộng cho người Chà, người Huế Kiều nhà Bằng Pháp đưa tới. Điều chủ Việt Nam ở Hậu Giang đã

sở chỉ đóng vai trò mại bản, làm trung gian giữa chủ nợ ngoại bang và con nợ tá điền bần xú.

Yếu tố văn hóa quan trọng đến mức nào trong việc khẩn hoang miền Nam ?

Không giải đáp là phạm vào thiếu sót lớn.

Chúng tôi thử đưa ra vài ý kiến. Đạo Khổng chủ trọng vào thực tế, nào tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Làm trai thì nên lập chí, vượt khó khăn : tang bồng hờ thi, tú hải giai huynh đệ, hăm hở ra tài kinh tế. Giới bình dân hãy còn nhiều câu hát lạc quan : « Ra đi gặp vịt cũng lùa, gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu » hoặc « Xứ đâu thị tú bằng xứ Kinh Cùng, tràm xanh củi lụt anh hùng thiểu chi. »

Còn ảnh hưởng của đạo Phật ở miền Nam thì như thế nào ? Kê khai những chùa chiền xưa chỉ là nhắm vào hình thức. Ở đất mới, đạo Phật đã được hiện đại hóa từ cuối thế kỷ thứ 19, niềm tin Phật của dân chúng miền Nam đã bằng bạc theo với dòng ròng sông dài, với đức Phật Thầy Tây An, đức Bồ Tát, Ông Sư Vái Bán Khoa. Sấm Văn ra đời, báo tin đời Hộ Nguron :

Hộ nguron Giáp Tí (1864) đầu năm,
Gầm trong thiên hạ không an chỗ nào,
Lại thêm Lục tỉnh Tân trào,
Nhơn điền sô bộ biết bao nhiêu người,
Thấy vui mà chẳng dám cười,
Bơ vơ tội chùa, gầm đời không cha.
Có người ở Cù lao Ba,
Phật sai xuống thế mời ra cứu đời...

Thiên Địa Hội từ Trung Hoa được du nhập vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, một tổ chức có kỷ luật sắt thép, anh em trong hội thề thốt, kết nghĩa như Lưu, Quan, Trương ngày xưa, hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly. Thiên Địa Hội đã tổng kết Tam giáo, nhưng đạo Phật (với Phật Như Lai) đóng vai cốt túy. Đến vùng biên giới An Giang, Thiên Địa Hội đã được địa phương hóa, với tinh thần sáng tạo rực rỡ. Nhờ đó mà người ở vùng Thất Sơn kiên nhẫn sống nơi đất xấu họ cố gắng cày bừa, làm rẫy để tự túc, có thái độ tự tôn trước văn hóa Tây Phương.

Vùng đất khó ở nhưng vẫn có nhiều người lần lượt đến ở, lập nghiệp. Bà Maria Isaura Pereira De Queiroz đã viết một quyển sách khá sâu sắc về những phong trào tạm gọi là hội kín, trong các xã hội còn mang tính chất cổ truyền (*Réforme et Révolution dans les sociétés traditionnelles*, nhà xuất bản Anthropos, Paris, 1968) nhưng chẳng hiểu tại sao sách này lại bỏ sót phong trào Thiên Địa Hội ở Đông Nam Á? Bà chú trọng nhiều đến các phong trào ở Brésil. Nhờ Thiên Địa Hội áp dụng khéo léo mà dân ở Thất Sơn, ở An Giang giữ được niềm tin chống thực dân khi tích cực, khi tiêu cực, nhứt là khi các đồn điền, các bộ đội thời đàng cựu vừa bị giải tán vì áp lực của thực dân Pháp, ở vùng đất khô cằn.

Khi người Pháp đến, nhờ khẩn đất và xuất cảng lúa gạo mà một số điền chủ ở Nam Kỳ phát tài, trở thành giai cấp mới. Họ thấy rằng có thể đi xa hơn, để theo kịp đà Duy Tân bên Trung Hoa, bên Nhứt nếu họ được tự do xuất dương, học tập kỹ thuật và nhứt là đánh tan được sự trung gian của Pháp, của Hau kiều, Án kiều trong gương máy kinh tế. Phong trào Duy

Tâm ở miền Nam phát khởi, vào năm 1907-1908 với những hội thương mại và học sinh Đông Du, hướng về các chí sĩ Phan Bội Châu, Cường Đài. Phong trào tan rã nhưng tiềm lực hẫy còn. Đại Đạo Tam Kỳ Phò Đô ra đời, với truyền thống hướng về tâm linh, tổng hợp Đông Phương và Tây Phương, trong đó tinh thần Phật Giáo đóng vai trò quan trọng.

SƠN NAM

Tài liệu bô túc về Lạc bộ Trái họ là Mã Lai ở chỗ nào ?

★ BÌNH NGUYỄN LỘC

CHÚNG tôi chưa dám viết thông sử Việt Nam. Chỉ viết về một đoạn, đoạn đầu, đoạn tiền Hùng Vương, mà đã dài đến 900 trang rồi, lại chưa thỏa mãn được ai, thi viết thông sử cho hai ngàn năm, từ thời Hai Bà Trưng về sau, biết viết bao nhiêu trang cho đủ. Chúng tôi nhận rằng trong quyển *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, (1) không phải cái gì cũng đã được nói hết ra, là vì sách đã quá dày, nên đành phải hi sinh những cái thứ yếu. Những nhà chuyên môn chấp nhận sự hi sinh đó, nhưng những người không chuyên môn thì không. Không

(1) Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn 1971.

thì chịu ý tất cả mọi người, nhưng cứ cần được đa số tin, nên chúng tôi lần lượt cho đăng những tài liệu bồ túc ở nơi khác, báo hoặc sách.

Dưới đây là một câu hỏi của một vị giáo sư, mà chúng tôi đã trả lời bằng miệng, nhưng thấy đó là câu hỏi hay, câu trả lời lại hữu ích, nên chúng tôi viết thành bài để nhiều vị không chuyên môn đều được thạo tin.

Hỏi. — Anh nói rằng các nhà Tiền sử học đã cho biết rằng dân tộc ta gồm hai phần tử kết hợp lại, cả hai đều không phải là dân bôn xứ mà là dân từ nơi khác di cư đến nước ta ngày nay cách đây năm ngàn năm, và về sau đó nữa lại có một thứ dân khác, cũng từ nơi khác di cư đến. Một khác anh cũng viết rằng các nhà Tiền sử học biết rõ bọn di cư thứ nhì là ai. Đó là dân gốc ở Hoa Nam mà Trung Hoa gọi là Việt, hoặc Lạc bộ Mã, Âu Châu gọi là Austronésiens, và hiện nay phần lớn dân đó là dân Nam Dương, tức dân Mã Lai, vì họ ghé lại Việt Nam rất ít, và đa số đi Nam Dương.

Cho tới đây thì tôi chấp nhận, về bọn di cư thứ nhì, vì các nhà Tiền sử học thế giới đã nói như vậy thì hẳn họ đã có chứng minh. Tôi chưa kiểm soát các chứng minh đó, nhưng tôi thấy họ làm việc cũng tốt nên tôi tin nhiệm họ cái đã. Nhưng khẳng định riêng của anh thì cần bằng chứng, vì anh không được ai nhận là một nhà bác học có thành tích cả. Anh khẳng định là bọn di cư thứ nhứt mà khoa học không biết là ai, cũng lại là Mã Lai nữa. Vì thế mà anh mới quả quyết rằng tờ tiền

ta là Mã Lai vì cả hai thành phần dân chúng kết thành dân ta từ mấy ngàn năm nay đều là Mã Lai. Vậy anh đã trưng ra được bằng chứng nào?

Đáp. — Chúng tôi có trưng bằng chứng trong quyển sử nói trên, tại giáo sư không nắm vững đó thời chờ. Xin nhắc lại kết quả của công trình đào bới của các nhà Tiền sử học: cách đây từ bốn đến năm ngàn năm, có một dân tộc kia, không biết là ai, và xuất phát từ đâu, di cư đến Đại Hàn, Nhựt Bồn, Việt Nam, sống chung với các thử dân cũ ở ba nơi đó, nhưng bọn mới đến là đa số, nên rồi lấn bọn cũ về mặt dân tộc. Sau đó, có một bọn di cư thứ nhì. Cả hai bọn di cư đó không hề bị bọn di cư nào khác làm cho thiểu số, vậy họ là tổ tiên của người ngày nay.

Trên đây là cái biết của người khác, của các nhà Tiền sử học. Chúng tôi đã tìm biết hơn và có nói ra cái biết riêng của chúng tôi. Bọn di cư đầu, trước khi di cư, gốc ở Đông Bắc nước Tàu, và trước khi ở Đông Bắc nước Tàu, họ lại ở nơi khác nữa, và họ là Mã Lai y hệt như bọn di cư thứ nhì. Dưới đây là bằng chứng.

Trong buổi đầu tìm tòi, chúng tôi chỉ thấy tài liệu trong quyển *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm đời Tống, mà chúng tôi không tin lắm vì đời Tống là một trào đại quá mơi sánh với thương cò sứ, họ Mã chẳng biết gì về chuyện xưa đâu. Nhưng chúng tôi học thêm thì mới hay rằng Mã Đoan Lâm chỉ cõi các sách cõi Trung Hoa, như Hậu Hán Thư chẳng hạn, có

nhiều đoạn họ Mã chép y theo Hậu Hán Thư, mà cả Hậu Hán Thư cũng chỉ cóp các sách cõi hơn. Vậy tài liệu đó tin được, vì nguồn gốc của tài liệu thật ra thì rất lâu đời. Tài liệu cho biết rằng dưới đời nhà Chu, người Tàu gọi người Đại Hàn là rợ Lai. Họ lại cho biết rằng rợ Lai, trước đó được họ gọi là rợ Tam Hàn, và rợ Tam Hàn, trước đó, được gọi là Lạc Địch, tức rợ Lạc, chữ Lạc viết với bộ Trãi. Họ lại cho biết rằng Lạc bộ Trãi trước đó nữa, vốn định cư ở Đông Bắc của nước Tàu thượng cõi.

Như thế là sợi dây xích nối liền bọn di cư với Lạc bộ Trãi đã được hồi phục dễ dàng, tại các nhà Tiền sử học Âu Mỹ không tìm tòi trong sử Tàu, nên mới không biết bọn di cư thứ nhất xuất phát từ đâu. Danh xưng Lạc bộ Trãi này lại được chính Mã Viện xác nhận vì khi đặt nền trực trị lên xứ ta xong, y đã gọi dân ta là Lạc (bộ Trãi). Nhưng chuyện đời xưa của Tàu, Mã Viện làm sao biết được để gọi dân ta là Lạc (bộ Trãi)? Ấy là vì dưới thời Hậu Hán, Lạc bộ Trãi vẫn còn tại ở Hoa Đông Bắc, vì không phải tất cả đều di cư. Họ Mã biết *dân đồng Bắc nước Tàu và ta là một thứ dân với nhau*.

Nhưng điều thứ nhì mới là quan trọng. Tại sao chúng tôi lại quả quyết rằng Lạc bộ Trãi là Mã Lai? Nhiều nhà phê bình đã chê chúng tôi là không có dùng chứng tích dân tộc học. Nhưng khi một chủng tộc tách rời ra thành nhiều nhóm, sống riêng rẽ ở nhiều địa bàn, nhiều khí hậu khác nhau từ bốn đến năm ngàn năm thì còn sao được sự giống nhau về phong tục,

dè mà tìm tòi ở nேo đó chờ. Đó là một sự thật đương nhiên, các nhà tìm tòi lớn đều đã bỏ qua như thế, không riêng gì chúng tôi. Nhưng chúng tôi không bỏ qua *ngôn ngữ*, vì đã được biết rằng, sau một cuộc phân ly lâu đời như vậy thì cái gì cũng mất cả nhưng ngôn ngữ thì không. Nói cho thật đúng ra thì chính ngôn ngữ cũng mất, nhưng cứ còn lại sự giống nhau của vài trăm danh từ căn bản của một chủng tộc, như Ăn, Chết, Cây, Lá vân vân...

Mấy trăm danh từ ấy, được ghi rõ trong một danh sách gọi là danh sách Swadesch, do nhà ngữ học Swadesch lập ra. Nhà ngữ học này đã nghiên cứu ở nơi khác, nên bản danh sách nói trên không thể đúng một trăm phần trăm cho chủng Mã Lai, nhưng bản đó cứ còn dùng để làm căn bản được. Chúng tôi đã đổi chiếu và thấy rằng *mấy trăm danh từ căn bản của Đại Hán, của ta và của Nam Dương giống nhau*. Như thế thì có phải chẳng bọn di cư thứ nhứt mà các nhà Tiền sử học không biết là ai, cũng là Mã Lai?

Chúng tôi xin trình ra thí dụ điển hình nhứt là động từ Ăn. Biết rằng danh động từ của chủng Mã Lai, xưa kia nhị âm, chờ không đa âm hoặc độc âm như ngày nay, tùy theo nhóm, tùy theo quốc gia, chúng tôi thấy rằng kẻ giữ được động từ thương cò là người Nam Dương dưới hình thức *Makan*.

Nghiên cứu ngôn ngữ của chủng Mã Lai, chúng tôi lại biết được điều sau đây nữa : các dân tộc gốc Mã Lai đều biến dạng các danh từ cò mà chỉ có người Nam Dương là còn giữ được

nguyên vẹn. Nhưng họ biến có luật, chờ không phải biến bậy bạ, đến không nhận ra. Có nhiều lối biến, nhưng lối biến sau đây là thông thường hơn cả : một mờ nhóm lấy âm đầu, một mờ nhóm lấy âm kế. Như về động từ Ăn thì ta lấy âm sau của Makan còn Đại Hàn thì lấy âm đầu. Nhưng vẫn phải biết về ngôn ngữ nhiều hơn mới nhận diện được cái âm đầu của Đại Hàn, vì chính nó cũng không còn nguyên vẹn. Âm đầu của Đại Hàn đáng lý thì phải là Mak, nhưng nó lại là Mok. Nhưng nếu biết rằng chữ O giữa của Đại Hàn là biến thể của chữ A giữa của các dân tộc khác trong chủng Mã Lai thì Mok của Đại Hàn đích thị là Mak, không còn chối cãi được.

Việt Nam : Phương pháp

Đại Hàn : Pang bop

Việt Nam : Sư Phạm

Đại Hàn : Sa bom

So chữ Pháp và chữ Bop, ta thấy rõ là Đại Hàn dùng chữ O giữa thay cho A giữa, thế nên Mak mới biến thành Mok. Những dân tộc dùng âm đầu, biến ít hơn những dân tộc dùng âm sau :

Việt Nam : Ăn

Cao Miên : Chanh

Chàm : Băng

Nhưng các biến dạng lớn dành cho âm sau, vẫn dễ thấy được sự liên hệ họ hàng. Cuộc đổi chiếu được trình làm thi dụ trên đây, rất giản dị, nhưng sự giản dị không xảy ra cho tất

cả mọi danh từ đâu. Đối với một số danh từ như *Tay* chẳng hạn, phải làm cả một cuộc nghiên cứu dài năm trang sách mới cho thấy dây liên lạc giữa danh từ Đại Hàn và danh từ Nam Dương. Nhưng không phải vì sự phiền phức ấy mà các nhà bác học Âu Mỹ không biết rằng thứ dân đó là dân Mã Lai. Họ còn giỏi ngữ học hơn ta nữa ; sở dĩ họ không biết dân đó là Mã Lai chỉ vì họ không có bao giờ làm cuộc đối chiếu nói trên cả, mà họ không làm vì họ cho rằng không có lý do để làm trong khi họ không thấy dân đó có liên hệ nào đến dân Mã Lai hết. Chúng tôi đã làm cuộc đối chiếu ngôn ngữ trên kia vì sử Tàu gọi cả hai thứ dân bằng một danh xưng độc nhất, danh xưng Lạc. Dân Mã Lai là Lạc (với bộ Mã), dân đó cũng là Lạc (với bộ Trãi). Danh xưng Lạc không chứng tỏ được cái gì, nhưng nó bắt ta nghĩ rằng hai thứ dân đó có thể là một, người Tàu thời cổ biết như thế, nên mới dùng danh xưng như thế. Nghĩ như vậy rồi chúng tôi mới kiểm soát lại sự thoáng thấy, bằng một cuộc đối chiếu ngôn ngữ, và quả nhiên ngôn ngữ xác nhận sự thoáng thấy.

Vậy thi cuộc lai giống giữa hai thứ dân cư, tại hai quốc gia : *Nhật Bản* và *Việt Nam* được các nhà bác học Âu Mỹ gọi là hợp chủng, không phải là hợp chủng, vì họ đã đồng chủng với nhau rồi. Đó là sự tái hợp giữa hai nhóm người của một chủng tộc, đã tách rời ra từ nhiều ngàn năm trước đó, và đã tái hợp vào thời đó ở tại hai nơi nói trên mà thôi. Chúng tôi chỉ nói đến hai quốc gia, hai dân tộc hỗn hợp là nói diễn hình chứ sự thật thi cuộc tái ngộ này đã xảy ra ở nhiều nơi,

nơi nhiều dân tộc, thí dụ như người Cao Miên thì đúng là một thứ dân hõn hợp theo lối đó, nếu ta nghiên cứu tỉ mỉ ngôn ngữ của họ, ta sẽ thấy như vậy, ngược hẳn quả quyết của Ông G. Coedès, cố Viện trưởng Viện Viễn đông Bác cổ, Ông này cho rằng người Cao Miên là đại diện của Lạc bộ Trãi thuận túy tại Đông Dương (Xin xem cuộc bác bỏ tỉ mỉ thuyết của Ông G. Coedès trong quyển *À la recherche des Austroasiatiques par l'étude comparative des langues*, cùng một tác giả).

Bây giờ nếu vị nào đọc xong bài này lại hỏi rằng tại sao chủng tộc đó đã tách rời ra, tách rời từ thời nào, và trước khi tách rời, họ đã sống chung với nhau tại đâu thì đó là một vấn đề khác, cũng đã được giải thích trong quyển sử nói trên, nhưng muốn được thêm giải thích bồ túc thì lại cần phải có bài khác nữa, chờ một bài báo không thể nói hết được.

Xin nói thêm về ngôn ngữ của chủng Mã Lai. Ngày nay người Nam Dương có ngôn ngữ đa âm nhưng không định (*Polysyllabique mais non agglutinante*). Nhưng ngôn ngữ của chủng Mã Lai xưa kia thì chỉ có nhị âm, như động từ Makan chẳng hạn. Một số dân tộc, như Đại Hàn và Việt Nam thì lại có ngôn ngữ độc âm. Chúng tôi đã giải thích sự biến đổi nói trên trong quyển *Lột trần Việt ngữ*: Đại Hàn và ta đã đọc âm hóa ngôn ngữ vì ảnh hưởng của Trung Hoa. Sự độc âm hóa này diễn ra bằng cách bỏ bớt một âm của những danh động từ hai âm đời xưa.

Phụ chú.— Động từ có nghĩa là *Ăn* của người Thái là *Kin*. Chúng tôi chủ trương rằng Thái cũng đồng chủng Mã Lai với Nam

Dương, Đại Hàn, Nhựt Bồn và Việt Nam. Thế sao động từ căn bản Ăn của họ lại khác? Xin thưa rằng không khác. Người Thái cũng đã lấy âm sau như ta, nhưng thay vì chỉ lấy An, họ lấy thêm chữ K của chữ Makan. Vậy động từ của Thái thuở xưa là Kan. Kin chỉ là biến dạng về sau của Kan mà thôi.

Riêng Nhựt Bồn thì vay mượn Ăn của dân nào không biết, nhưng họ còn giữ được Makan trong một danh từ độc nhứt là Makan (ai).

BÌNH NGUYÊN LỘC

Lô sơn chân diện mục

★ TUỆ SỸ

BÀI này Tác giả viết riêng về một khía cạnh trong thơ của Tô Động Pha. Nó có thể chỉ là một khía cạnh, mà cũng có thể là tất cả, cái đó tùy cảm hứng của người đọc. Nhưng ở đây Tò Soạn có mấy lời này để nói đại khái về địa vị văn học của Tô Động Pha trong một thời kỳ của văn học Phật Giáo Trung Hoa. Dĩ nhiên, địa vị của Ông trong toàn bộ lịch sử văn học Trung Hoa khỏi phải nói tới, vì điều đó ai cũng biết.

Văn học Phật Giáo Trung Hoa thời Ông là sự thịnh hành của văn học Thiền Tông. Trước Ông và sau Ông, cũng như đương thời với Ông, cách nhau khoảng thời gian rất ngắn, đã xuất hiện những tay cự phách của Thiền Tông : Tuyết Đạo Trung Hiền, Khế Tung Minh Giáo, Dương Kỳ Phương Hội, Chân Tịnh Khắc Văn, Phật Quả Viên Ngộ... Nhất là Khắc Văn và Viên Ngộ. Ngũ Lục của Khắc Văn đã được coi như là chỉ nam học Thiền cho một thời. Phật Quả Viên Ngộ với Bích Nham Tập, là một tác phẩm bất hủ của văn học Thiền Tông Trung Hoa. Giữa thời đại đó, trong Phật Giáo cũng như bên ngoài Phật Giáo, Ông như một ngôi sao sáng chói. Các ấn bản kinh Phật thời đó hầu hết đều do Ông đề tựa và bạt : như kinh Lăng Già, Kim Quang Minh kinh, Kim Cang Bát Nhã. Một số các cao tăng đương thời không

được ghi trong Tục Truyền Đǎng Lục, thì có thể tìm thấy trong ký sự nhân vật của Ông. Cho nên, người ta không ngạc nhiên, khi thấy Tục TruyỀn Đǎng Lục liệt kê cả hai anh em Ông : Ông và Tử Do, vào số những cư sĩ ngộ Thiền. Dật sử của Thiền lại còn coi Ông như là hậu thân của Ngũ Tỷ Sư Giới hòa thượng. Bấy nhiêu điều đại khái đó có thể cho thấy vị trí khá lớn của Ông trong văn học Phật Giáo Thiền Tông thời Tống. Vậy, ngang qua Ông người ta có thể nhìn thấy phong thái sống động của Thiền Tông, mà tài hoa tuyệt thế của Ông ẩn hiện những ngôn ngữ kỳ dị, không những riêng đối với văn học bên ngoài Phật Giáo, mà còn kỳ dị đối với chính ngôn ngữ của Thiền Tông. Kỳ dị, có nghĩa một thứ ngôn ngữ rất xúc động nhưng siêu phàm. Cái đó có thể nhìn thấy qua hình ảnh Lô Sơn chân diện mục. Hình ảnh đó do chính Ông tạo ra, nó trở thành một hình ảnh rất ưa được sử dụng trong các lối ẩn dụ của văn học Trung Hoa về sau, và còn chỉ cho cảnh giới rất bình thường mà cũng rất vi diệu của Thiền.

Sau hết, mảng lời giới thiệu này còn xin thưa trước một điều, là vì tinh cách không qui ước, vượt mọi quán lý, trong ngôn ngữ Thiền cũng như trong ngôn ngữ thi ca, nên người viết không viết như một bản khảo cứu, hay tường trình về thành quả khảo cứu, với một giọng văn rất có tinh cách qui ước của hàn lâm viện ; mặc dù bài này như một tài liệu văn hóa. Người đọc có thể đọc với một tâm trạng rất thận trọng, rất trang nghiêm đúng đắn, bất chấp lối viết của người viết ; hoặc có thể đọc như đang đứng nhìn những đám mây trôi không ngừng biến thái với thiên hình vạn trạng ; cả hai đều thích đáng.

H. T. Â.

I

Lô Sơn là một danh thắng kỳ tuyệt. Núi non hùng vĩ, cảnh trí u trầm, mây trắng và sương mù quanh năm bao phủ. Từ bao nhiêu đời, nơi đó ẩn tích những cao nhân đắc đạo. Tim đến đó, dễ nhìn thẳng vào chân diện mục của Lô Sơn, là đã quyết tâm đoạn tuyệt với những vương vấn, buông lời vào thắt chặt, từ mẩy vạn đời trước. Thấy chỗ đó, là thấy Tâm Thiền. Nhưng Tâm Thiền thi tịch mặc không nói. Một khi đưa lưỡi dao lên cắt đứt mớ tóc, đoạn tuyệt hồng trần, thi cõi thơ sẽ mất một ngọn sao trời rơi sáng, cho khách túc tử đang còn cầm cui làm thơ. Nhà thơ phát tâm đại nguyện thượng thừa, vác lên vai vô số khò lụy đoạn trường. Đại nguyện đó sẽ làm sáng lên cái chân lý Dị và Đồng. Dị và Đồng là những con đường chia rẽ phân đôi ; nhưng đạt tới công án hiềm hóc của tử sinh, thì đã xóa tan chân lý Dị Đồng. Đó là chỗ ta và người, tình và cảnh, đều trở thành tịch mặc không không. Từ đó, nhà thơ hẹn với nhà thiền, mở ra cánh cửa bắc, cất đầu nhìn lên 36 ngọn núi xanh kia.

Những lời dài dòng lời thời trên đây quảng diễn từ những câu thơ này của Ông :

Vị văn Lô nhạc đa chân ẩn
 Cố tựu cao nhân đoạn túc phan
 Dī hỉ thiền tâm vô biệt ngũ
 Thương hiềm thệ phát hữu thi ban
 Dị Đồng mạc vẫn nghi Tam ngũ
 Vật ngã chung đương phó Bát hoàn

Đáo hậu dữ quân khai bắc hộ
Cử đầu tam thập lục thanh sơn.

Nói như vậy, bằng lời lẽ như vậy, người ta gọi là bộc bạch, là thô lợt tâm tình. Ở đây cứ tạm nói chắc là tình thơ và tình đạo, một cuộc giao tình để xé chiếc chiếu làm hai. Còn ần tình nào sau đó, nó đã ần thì vĩnh viễn là nó ần, không thể cưỡng bức dè kéo nó ra.

Chỉ thẳng không quanh co, gãy gọn và khúc chiết, bài thơ có chương pháp như một bản tường trình. Những người đang ruồi ngựa chạy như bay, đang đi giữa phố chợ ồn ào, vừa nghe một lần là hiểu; và có thể diễn lại tràng giang đại hải, như một bài thuyết trình của một nhà thạc học đúc kết mười năm trời nghiên cứu sách vở. Nhà thơ bất chợt đến nghe, ôm bụng cười. Ông sẽ về Hàn lâm viện thảo chiếu đề nghị và quyết định bỏ nhiệm. Rồi sau đó, trở lại Lô Sơn, đầy cánh cửa bắc, nhìn ra 36 ngọn thanh sơn. Nhưng khi trở lại Hàn lâm viện, Ông sẽ chứng kiến một cảnh tượng hãi hùng: tên người được bổ nhiệm là Ông. Thì người bộc bạch là nhà thơ, người đi quảng diễn là nhà thơ; nhà thơ và nhà thơ, bóng dáng nhà thơ trùng trùng điệp điệp, ẩn hiện giữa mây trắng và sương mù như đỉnh núi Lô Sơn. Vậy, đâu là chân diện mục của Lô Sơn?

Cái đó có thể là đề tài cho Trang Tử và Huệ Thi bàn cãi về lẽ Đồng và Dị: anh và con cá lội dưới ao là Đồng hay Dị? Họ bàn cãi nhau, từ thế hệ này đến thế hệ khác. Ông lại đứng ra làm trọng tài; làm một đại quan của triều đình chứ không là một nhà thơ, vì lời lẽ khúc chiết:

Mặc tương đồng dị giáo tri thù

Nhược tín vạn thù qui nhất bản
Ngã kim tri nhữ nhữ tri ngư.

Ông bảo họ đừng cãi nhau Dị Đồng nữa. Vạn thù qui nhất bản, cho nên, Ông này biết Ông kia, Ông kia biết cá.

Nhưng kỳ cùng, ai dám bảo đó không là thơ ? Đó cũng là một công án hiềm hóc (của Thiền sư Vô Trước trên Ngũ Đài Sơn) : *Tiền tam tam hậu diệc tam tam*, trước ba ba sau cũng ba ba, là gì ?

Nói trắng ra, người ta muốn hỏi, chỗ sơn cùng lộ tuyệt nơi thơ của Ông là gì ? Hay nói gọn lại, thơ Đồng Pha nói gì trong đó ? Ông nói những tình cõi quận, sầu tha hương, những mùa thu tóc trắng, những thanh xuân và mộng tưởng; Ông nói những thứ vân vân đó ư ? Thi quả nhiên, thơ Ông chỉ nói vân vân như vậy. Nhưng khi nghe ra những khò lụy kỳ cùng trong đó, người ta tự hỏi, đồng vọng của một phương trời dọa dày viễn mộng nào ? Dọa dày túc viễn mộng ; viễn mộng túc dọa dày. Cái đó nó phơi trần lộ liêu, nên một người tho lô vội vàng cũng có thể nhận ra. Sau lớp mây trắng và sương mù là Lô Sơn, ai lại không biết. Đã biết là như vậy ; còn chân diện mục của Lô Sơn thì sao ?

II

Trong những ngày tháng bị dày ải ở Hoàng Châu ; ngày thiếu cơm, chiều thiếu gạo ; (Ông làm ruộng), trời nắng ruộng khô, lúa mọc không nồi ; (Ông kêu trời), trời mưa thì xối xả, nhà dột như mảng bè trôi. Ông làm bài thơ dài gởi cho bạn. Mấy câu đầu như sau :

Đông Pha tiên sinh vô nhất tiền
 Thập niên gia hỏa thiêu phàm duyên
 Hoàng kim khả thành hà xā tắc
 Chỉ hữu sương bình vô do huyền
 Long Khâu cư sĩ diệc khả liên
 Đàm không thuyết Hữu dạ bất miên
 Hốt văn sư tử Hà Đông hống
 Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên

.

Đông Pha tiên sinh không một tiền
 Mười năm đèn lửa xin hai bêu
 Hoàng kim làm được sòng lấp được
 Chỉ có tóc sương không chịu đen
 Long Khâu cư sĩ cũng vô duyên
 Bàn Không bàn Hữu thức suốt đêm
 Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống
 Hốt hoảng tâm thần rơi gãy thiền

.

Bài thơ làm gởi tặng Trần Qui Thường. Có lẽ trong số những người bạn, Thường là người được Ông mến chuộng và kính phục nhất, về cốt cách cũng như về đời sống.

Trần Thảo tự Qui Thường, hiệu Long Khâu cư sĩ; cũng được gọi là Phương Sơn Tử. Đọc bản tiểu sử của Qui Thường do Ông viết cũng có thể thấy sự mến phục của Ông như thế nào. Bản tiểu sử được viết:

« Phương Sơn Tử, người ẩn cư trong khoảng Quang Hoàng. Thiếu thời, hâm mộ Chu Gia và Quách Giải. Bọn hảo hiệp trong

làng xóm đều qui phụ theo. Hơi lớn, biết chiều lụy người, và đọc sách; muốn lấy việc đó mà chen chân với đời. Nhưng rồi không gặp. Đến tuổi xế, về ăn lánh trong Quang Hoàng, nơi chỗ gọi là Kỳ Đinh. Ở nhà tranh, ăn rau trái, không giao thiệp với người đời. Bỏ xe ngựa, vứt áo māo, đi bộ. (.....)

« Tôi bị biếm trích ở Hoàng Châu, qua Kỳ Đinh, thì thấy. Mời kêu: Hời ôi! Đó là cõi nhân của tôi, Trần Thảo Qui Thường đó. Sao lại ở đây? Phương Sơn Tử cũng kinh ngạc, hỏi tôi tại sao đến đây. Tôi nói duyên cớ, Ông cúi đầu không đáp; rồi ngửa lên trời mà cười. Gọi tôi ngủ lại nhà. Tường vách xơ xác, nhưng vợ con trông chừng có vẻ thỏa ý. Tôi giật mình lấy làm kinh ngạc.

« Tự nghĩ, Phương Sơn Tử khi thiếu thời, ưa rượu và thích kiếm, xài tiền như đất cát. (.....) »

« Tôi nghe nói trong khoảng Quang Hoàng có nhiều dị nhân, thường thường giả bộ ngây dại, dơ bẩn, khó gặp được. Phương Sơn Tử cũng trong bọn đó ư? »

Trong cái được mến phục đã ẩn hiện một phần cốt cách và cuộc đời của mình. Phần đó có nằm ngoài ven trời viễn mộng?

Đông Pha tiên sinh và Long Khâu cư sĩ, mỗi người ở ven trời, cùng nhìn nhau qua một cõi mộng, và cũng mang những khò lụy hình hài. Đông Pha tiên sinh có tài làm ra vàng, có thể lấp được sông, nhưng không thể làm cho tóc của mình đứng bạc trắng. Long Khâu cư sĩ say sưa đạo lý thượng thừa, nhưng không giữ nòi cây gậy của đạo đó trong tay, khi nghe tiếng sư tử Hà Đông rống:

Hốt văn sư tử Hà Đông hống
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.

Tâm mang nhiên, tâm sững sờ ngơ ngác, là lúc sắp tò ngộ, sắp hoát nhiên đại ngộ. Thế thì, là chuyện đùa hay chuyện thật, mà chân tướng của nó, của cõi mộng đó, ra sao ? Chân diện mục của Lô Sơn không dẽ gì khám phá.

Bất thức Lô Sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

III

Từ thượng cổ, Lô Sơn đã quyến rũ những người tiêu dao thế ngoại. Tương truyền, trong buổi giao thời giữa nhà Thương và nhà Chu, trên một nghìn năm trước Tây lịch, có người tên Khuông Tục, trốn đời, hay lánh đời, đến ăn dưới núi, lập nhà tranh (*lô*) ở đó, và sau đắc đạo tiên. Vì vậy, núi được gọi là Lô Sơn, hoặc Khuông Sơn.

Đời Tam Quốc, có đạo gia, Đồng Phụng chân chán, đến tu tiên và luyện dan tại đây. Bấy giờ Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp mất đã ba ngày; tiên ông cho một hoàn thuốc, cay răng đồ vào miệng, đồ nước vào, rồi nâng đầu lên cho thuốc chảy xuống cổ. Trong khoảng bữa cơm, nhan sắc tươi lại như thường. Một nửa ngày, đứng dậy, đi lại được. Bốn ngày sau, nói năng như bình thường. Đến đời Đường, có Từ Tri Chương làm bài ký cho miếu thờ của Chân nhân. Đến thời Đồng Pha, người ta vẫn còn đọc được bài ký đó.

Thời Đông Tấn, tăng Tuệ Viễn cất am tu ở đó, nơi sườn núi bắc; phía dưới có khe Hò Khê, nơi Tuệ Viễn dừng chân

mỗi khi tiễn khách và trọng đời thề không bước qua khe đó. Sứ cùng mười tám người bạn cùng ăn cù tại chùa Đông Lâm, đời sau kính trọng, gọi họ là Đông Lâm thập bát hiền.

Trải qua nhiều đời, Lô Sơn càng quyến rũ, từ đạo gia, tăng lữ, công khanh, văn sĩ, thi sĩ, vân vân. Từ Tấn cho đến Đường, Tống, đã có rất nhiều bài thơ lưu đài rất nổi tiếng, từ Tạ Linh Vận, Bảo Chiêu cho đến Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch, Hàn Dũ, Bạch Cư Dị, vân vân...

Ở đây, xin trích một ít bài để thưởng thức cảnh trí Lô Sơn.

Thơ của Mạnh Hạo Nhiên, buổi chiều thuyền đò bến Tầm Dương, vọng về Lô Sơn :

Quái tịch kỷ thiên lý
 Danh sơn đô vị phùng
 Bạc châu Tầm Dương quách
 Thủy kiến Hương Lô phong
 Thường đọc Viễn Công truyện
 Vĩnh hoài trần ngoại tung
 Đông Lâm tinh xá cận
 Nhật mộ đản văn chung
 Lang thang mấy vạn dặm
 Lô Sơn vẫntit mù
 Bến Tầm Dương thuyền đò
 Chợt thấy đình Hương Lô
 Từng đọc truyện Tuệ Viễn
 Hoài mộ gót phiêu du
 Chùa Đông Lâm gần đó
 Sớm tối nghe chuông đưa.

Từ bến Tầm Dương, nhìn lên thấy một ngọn trong dải Lô Sơn, mây vẫn vũ như khói bốc từ lò hương, ngọn đó gọi là Hương Lô Phong.

Lý Bạch có đến sáu bài thơ về Lô Sơn. Bài được truyền tụng rất nhiều là «Lô Sơn dao», bài ca từ Lô Sơn : «Ta vốn là người cuồng nước Sở, cuồng ca cười Không Khâu. Tay cầm gậy lục ngọc, sớm từ Hoàng Hạc lâu... đi tìm khắp các núi non, vân mây... » Bài thơ đó dài quá, không tiện trích ra ở đây. Dải Lô Sơn núi non trùng trùng, mây bay điệp điệp. Sông hồ in bóng Lô Sơn như tảng chấm nốt ruồi xanh xanh trên mặt nước trong xanh kiều diễm. Những thác nước từ chóp đỉnh cao tuyệt mù đồ xuống, như giải Ngân hà treo chênh vênh bên cầu Tam Thạch. Từ già sư tăng chùa Đông Lâm, Lý Bạch lưu đề bài thơ :

Đông Lâm tống khách xứ

Nguyệt xuất bạch viên đê

Tiểu biệt Lê Sơn viên

Hà phiền quá Hồ Khê

Đường Đông Lâm tiên khách

Vượn trắng gọi trắng ngàn

Chào Lô Sơn ở lại

Suối Cọp cách hồng trần

Lô Sơn ba mặt là nước, một mặt đất liền. Trước mặt, phía nam, là sông Trường Giang đổ vào khúc Cửu Giang. Phía tây là bến Tầm Dương, phía đông là bến Bành Lãi. Núi có bảy ngọn lớn chập chung, chấn núi chiếm một khoảng rộng chừng năm trăm dặm. Cảnh trí hùng vĩ được Ông ghi lại trong hai bài thơ,

vịnh hai nơi : đình Thấu Ngọc chùa Khai Tiên và cầu Tam Giáp chùa Thủ Hiền. Đại khái như sau :

Đình Thấu Ngọc, nói theo nghĩa đen của nó là đình « đánh răng ». Thác nước từ đỉnh cao chót vót đổ xuống, mà Lý Bạch nói là trông giống như giải Ngân hà đổ xuống ; thác đổ đến phía đông chùa Khai Tiên, chảy thành dòng suối ; hai bên đá nhấp nhô như những hàng răng ngọc, có lẽ vì thế mà gọi là Thấu Ngọc đình :

Cao nham hạ xích nhật
 Thâm cốc lai bi phong
 Phách khai thanh ngọc giáp
 Phi xuất lưỡng thanh long
 Loạn mặt tán như sương
 Tuyệt đàm dao thanh không
 Dư lưu hoạt vô thanh
 Khoái tả song thạch hồng
 vân vân...

Sườn cao tuôn nắng đỏ
 Hang sâu động gió rầu
 Chẻ đôi mõm thanh ngọc
 Hai rồng bạc đồ ào
 Bọt nước bay sương trắng
 Đàm tuyết rung trời cao
 Dòng suối tuôn lặng lẽ
 Chảy xiết qua hang sâu

Rồi đến cầu Tam Giáp, phía đông chùa Thủ Hiền. Những tảng đá trải qua hàng vạn năm thi đua kêu gào với những dòng nước vỗ đam như sấm sét. Cầu bắc ngang qua một khe nước sâu hun hút không thấy đáy. Sóng cuồn những con cá trôi nồi bập bẹnh; tiếng sóng kinh hoàng cho đến vượn khỉ leo trên cây cũng rung rời rót xuống đất. Hơi lạnh thẩm vào sương tủy của núi. Cỏ cây cứng, và gầy. Giữa lớp mây mù kéo qua các hốc trống, khua lên những âm thanh như tiếng nhạc tấu lên từ những tiếng kim tiếng thạch. Chiếc cầu uốn cong treo lơ lửng trên suối như mảnh trăng vòng cung...

Núi non bên trong rầm rộ với những tiếng reo hò, gào thét của thác nước, của gió ào ạt và mây vẫn vũ. Nhưng ở ngoài xa, chỉ thấy chập chùng một dải núi, ẩn hiện mơ hồ giữa đám mây trắng và sương mù. Thế thì, đâu là chân diện mục của Lô Sơn?

IV

Trong thời kỳ bị biếm trích ở Hoàng Châu, Ông mới có dịp lên dạo Lô Sơn. Ông nói, khi mới đến Lô Sơn, thấy cảnh núi non thanh kỳ tú lệ, quả là điều mơ ước được thấy từ trước. Tăng và tục trong núi thấy Ông, ai cũng nói: « Tô Tử Chiêm đến rồi đó ».

Ông tự cho là mình có duyên rất đậm đà với Lô Sơn. Trước ngày Ông đến, ngài viện chủ Viên Thông thiền viện đã được báo mộng, cho đến chiều hôm sau thì Ông lên. Sư nói: « Hôm qua nằm mộng thấy bửu cái bay xuống, chỗ đó liền có lửa cháy sáng lên. Há không là điểm báo tốt đẹp cho ngày hôm nay sao? »

Ông cảm động, làm tặng ngài viện chủ một bài thơ thất luât, có hai câu 5 và 6 như sau :

Tự lý bửu thơ do vị xuất
Mộng trung phi cái dĩ tiên truyền

Bửu thơ trong tay áo chưa lôi ra, mà bửu cái từ trời đã
bay xuống báo mộng trước.

Ông ghé lại đền thơ nơi sơn phòng của Lý Thường, tại Bạch Thạch tăng xá. Lý Thường, tự Công Trạch, vốn là bạn cũ của Ông. Thường trước khi ra làm quan, đọc sách tại đây. Sách vở chất chứa hàng vạn quyển. Sau khi Thường làm quan, chỗ đó được dọn thành thư viện, lấy tên là « Lý Thị Sơn phòng ». Ông có viết bài ký cho sơn phòng này. Ông lưu đền tại đây một bài thơ tú tuyệt :

Ngẫu tầm lưu thủy thương thời ngời
Ngũ lão thương nhan nhất tiểu khai
Nhược kiến Trich tiên phiền tiểu ngũ
Khuông Sơn đầu bạch tảo qui lai

Ông nói, ngẫu hứng lần theo dòng suối mà lên đến chỗ cao chót vót đó. Ngọn Ngũ Lão, như Ông năm giờ già lão da mồi, cùng nở nụ cười chào đón. Nếu có gặp Trich tiên Lý Bạch, nhờ nhẫn hộ là bao giờ đầu tóc bạc trắng hãy trở về Khuông Sơn. Ông nhắc đến Lý Bạch, có lẽ gợi hứng từ bài thơ « Trong về ngọn Ngũ Lão trên Lô Sơn » của Lý Bạch với lời hẹn trong hai câu thơ :

Cửu Giang tú sắc khả lâm kết
Ngô tương thử địa sào vân tùng

Lô Sơn với dòng Cửu Giang thanh kỵ tú lè, sẽ chọn nơi này lập tò trên ngọn tung cao vút tận mây.

Đến chùa Đồng Lâm, Ông đẽ một bài từ tuyệt lên vách, và kè từ đó, Lô Sơn trở thành một ẩn ngũ kỳ lạ cho thi ca :

Hoành khan thành lãnh trắc thành phong
Viễn cận cao đẽ các bất đồng
Bất thức Lô Sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung

Lô Sơn, nhìn ngang, thấy nó như một ngọn núi cao ; nhìn nghiêng, lại thấy nó là một dải núi dài. Nhìn thấy gần, hay xa, thấy núi cao hay núi thấp, Lô Sơn vẫn hiện thiên hình vạn trạng. Vậy thì, chân diện mục của Lô Sơn làm sao mà biết cho nỗi ? Cứ vào trong núi thì biết.

V

Một bài thơ khác, được truyền tụng thịnh hành trong giới Thiền Tông, nói là của Ông. Nhưng không rõ Ông làm lúc nào. Trong các tập thi văn của Ông, không thấy có. Bài thơ nói khá tinh tế về đạo Thiền, cũng như khó biết rõ chân diện mục như Lô Sơn.

Lô Sơn yên tỏa Triết Giang triều
Vị đáo sinh bình hận bất tiêu
Đáo đắc hoàn lai vô biệt sự
Lô Sơn yên tỏa Triết Giang triều

Bài dịch thơ bằng tiếng Việt hay nhất (không nhớ tác giả) :

Mù tảo Lô Sơn sóng Triết Giang
 Khi chưa đến đó hận muôn vàn
 Đến rồi về lại không gì lạ
 Mù tảo Lô Sơn sóng Triết Giang

VI

Sách Tục Truyền Đăng Lục chép :

« Đông thiền Huệ Năng, đời thứ 14, pháp tự của Đông Lâm
 Chiếu Giác Thường Tông thiền sư : Nội hàn Tô Thức cư sĩ.

« Nội hàn, Đông Pha cư sĩ, Tô Thức, tự Tử Chiêm. Nhập
 ngủ đêm tại chùa Đông Lâm (trên Lô Sơn), cùng với Chiếu Giác
 luận về đề tài « vô tinh », rồi tỉnh ngộ. Sáng ra, làm bài kệ
 trình sư :

Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt
 Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân
 Dạ lai bát vạn túc thiên kệ
 Lai nhật như hà cử tự nhân

Suối reo vẫn Pháp âm bất tuyệt
 Mùa non kia Chân thè Như Lai
 Đêm đó tám vạn bốn nghìn kệ
 Ngày sau nói lại làm sau đây ?

« Ít lâu sau, đến Kinh Nam. Nghe đồn thiền sư Ngọc Tuyền
 Thừa Hạo, biện luận sắc bén dụng không nỗi. Ông mới thay
 đổi y phục, tìm đến xin ra mắt. Hạo hỏi :

— Tánh danh của tôn quan ?

Ông đáp :

— Tôi tên Cân; tức là Cân hết thảy các cái Cân trưởng lão trong thiên hạ.

« Hao hét lên một tiếng, rồi hỏi :

— Nặng bao nhiêu?

« Ông không đáp được. Rồi từ đó khám phục.

« Về sau, qua Kim Sơn ; ở đó có bức chân dung của Ông. Ông đè giزن vào đó :

Tâm tơ dĩ hối chi mộc
Thân như bất hệ chi châu
Vấn nhữ bình sinh hà nghiệp
Hoàng Châu Quỳnh Châu Huê Châu

Tâm như thanh cūi tro tàn
Thân như thuyền lồng theo ngàn nước trôi
Hồi ống công nghiệp một đời
Hoàng Châu, Quỳnh, Huệ những ngày những năm.

Hoàng Châu, Quỳnh Châu, Huệ Châu, vẫn vẫn châu ; những
đoạn đường dày ải hình hài ; những ngày tháng đoạn trường
khô lụy. Cuộc đời Ông như một con thuyền buông lỏng, thả
trôi cho nước cuồn. Nhưng cuộc thơ của Ông thì sao : khô lụy ?
phiêu bồng ? dọa dày ? viễn mộng ? Đâu là chân tướng, chân
thè, chân tâm ? Chân diện mục của Lô Sơn, không phải là
dễ thấy.

VII

Ông bị biếm trich ở Hoàng Châu, rồi sau qua Tứ Châu ; 51 tuổi, được ân xá, chiêu hồi về triều. Cuộc đời ông bấy giờ

sẽ bắt đầu một đoạn đường danh vọng tốt cùng. Sau năm năm trường dày ải, trên đường trở về triều, ngang qua Tiên Đường, Ông gặp Dương Kiệt, tự Thủ Công, hiệu Vô Vi cư sĩ, bấy giờ đang làm quan ở bộ lễ. Kiệt vâng mạng triều đình hộ tống vương tử Triều Tiên, đạo hiệu Nghĩa Thiên tăng thống, đi du lâm các danh thắng vùng đất Giang Nam. Ông làm bài tiễn Dương Kiệt, và tự viết lời dẫn cho bài thơ :

« Vô Vi cư sĩ đã có lần phung sứ lên Thái Sơn tuyệt đỉnh, được thấy mặt trời lúc gà bắt đầu gáy nửa đêm. Lại đã có lần hữu sự ngang qua Hoa Sơn, ngày trùng cửu (ngày lễ hoa cúc, mồng 9/9), uống rượu trên ngọn Liên Hoa Phong. Nay Ông lại phung chiếu cùng Tăng thống Cao Ly sang chơi Tiên Đường. Tất cả đều là do vương sự mà lại được cái vui thế ngoại. Quả là kỳ diệu, chưa từng có. »

Lời dẫn hé cho thấy một góc trời trong cõi thi ca của Ông ; một góc cạnh nào đó của Lô Sơn chân diện mục. Cuộc chơi trong cõi mộng của thi ca còn có phong độ phiêu bồng của những cuộc giao tình thương ngoại ; một cuộc giao tình với ngoài kia những phương trời diệu vợi. Lô Sơn hùng vĩ, phiêu bồng, nhưng uần. Lòng núi dẫu kín những tâm sự nghìn năm không nói ; lòng núi ủ kín những cuộc đời trăm mặc ; những thân thể khô gầy như hạc như trúc, những tâm hồn nguội lạnh như tro tàn mùa đông. Núi âm thầm, cho gió ngàn gào thét, cho mây trời vẫn vũ, và những dòng thác trên tuyệt đỉnh cao mù đồ ào xuống. Lô Sơn đồng vọng một cõi thi ca bát ngát. Cõi thi ca trùng trùng điệp điệp những ẩn ngữ kỳ diệu. Khách phàm trần bươn bả, thuyền đỗ bến Bành Lãi hay Tầm Dương,

chỉ thấy đó là một cõi đẹp của khói mờ sương phủ ; chỉ thấy đó là một bầu trời trong chiều tà rỗi nắng quái, trong nắng quái rỗi chiều tà. Làm sao thấy và nghe những tình tự u trầm trong đó ? Hoặc u trầm, hoặc cuồng nộ, Lô Sơn có thiên hình vạn trạng. Những chiếc nón hoàng quan của đạo sĩ, những chiếc áo phá nạp của thiền tăng ; đầu này vắng tiếng Huỳnh định, đầu kia dội tiếng chuông triêu mộ. Những hình bóng và những âm hưởng đó, từ thế kỷ này đến thế kỷ khác, bên dòng lịch sử trường mộng của nhân sinh đã àm xuống ; có những cuộc thi gan tuế nguyệt diễn ra trong lạnh lùng, cô tịch. Ngày và đêm, dày dọa hình hài và tâm não, đứng chờ vợ, kinh đám hãi hùng, trên chiếc cầu độc mộc, bắc ngang qua ghềnh sinh tử. Phương ngoại là cõi của ngày tháng phiêu bồng, có trăng thanh gió mát, có nắng quái tà dương, có xuân lan thu cúc, có đủ tất cả mọi thứ thanh nhàn, tiêu sái, phóng dật..., mà người đời mong ước. Nhưng đó chỉ là Lô Sơn từ bên Tầm Dương nhìn lại, hay từ bên Bành Lãi trông sang. Xa hay gần, cao hay thấp, Lô Sơn đẹp trong thiên hình vạn trạng. Giữa lòng Lô Sơn, ngày tháng u trầm trôi qua trong một phương trời dọa dày viễn mộng. Phải chăng dày dã là nơi sơn cùng thủy tận của một cõi thi ca bát ngát ?

Từ khi bước ngang qua :

Một vùng cỏ mọc xanh rì

Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu

Và từ đó đã bước ngay vào một trường thiên lịch sử dọa dày, khò luy :

Mỗi tình đòi đoạn vò tơ
 Giấc hương quan luống lần mơ canh dài
 Song sa vò vỡ phương trời
 Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng

Tình cõi quận, tình tha hương, trong những ngày lưu lạc, và chân trời phương ngoại cho những ngày tháng tiêu dao, hồn thơ bay cao vút đến mây vạn trời mây, vẫn còn đồng vọng Lô Sơn ; một chiếc cầu độc mộc cheo leo, bắc ngang qua bên này và bên kia, hai bến bờ của một cõi sống và chết, mà bên dưới là vực thẳm tuyệt mù, dội lên những ản ngữ kỳ lạ của dòng lịch sử kinh hoàng, trôi ào ạt trong cái lặng lẽ vô thanh vô túc. Ảnh ngữ cùng tuyệt của thi ca đồng vọng từ đó, hay từ đâu ? Lô Sơn đẹp trong thiên hình vạn trạng, và chân diện mục của Lô Sơn ra sao ?

VIII

Ông viết về Sâm Liêu Tử, một người bạn trong mối giao tình thi ca, và trong cuộc giao tình phương ngoại :

« Đông Pha cư sĩ nói : Thưa ! Sâm Liêu Tử, có cái thân lạnh mà đạo giàu. Văn thi rành rỏi mà nói nồng chậm chạp. Bên ngoài mềm nhũn mà bên trong cứng cỏi. Đối với người thì không ganh đua mà đối với cái quấy của bạn bè thì hay châm chọc. Hình khờ, tâm tro lạnh mà thích nói lời cẩm khái với thời, thường ngoạn với vật, và không thể vong tinh. Đó là chỗ mà tôi gọi là Sâm Liêu Tử có năm điều không thể hiểu. »

Xưa kia, Lý Bạch cũng có một người bạn tên Sâm Liêu Tử. Đông Pha cũng có một người bạn như vậy. Sâm Liêu Tử của Đông Pha là biệt hiệu của tăng Đạo Tiềm, một sư tăng tu ở Tiền Đường. Đạo Tiềm rất sinh thơ. Trước khi Đông Pha đáo nhiệm Tiền Đường hai người đã biết nhau, qua giấc mộng. Nên khi tới Tiền đường, Đông Pha liền đi tìm gấp ngay Đạo Tiềm, rồi viết *Ứng Mộng Ký* (?) Hai người qua lại và làm thơ với nhau. Thơ của họ được khắc nhiều nơi các vách đá trong vùng Giang Triết.

Năm Nguyên Hựu thứ 6 (1091), từ Tiền Đường, Ông được lệnh gọi trở về triều, Ông đề lại bài *tù*, theo điệu Bát thanh cam châu, tặng Sâm Liêu Tử:

Hữu tình phong vạn lý quyền triều lai
 Vô tình tổng triều qui
 Văn Tiền Đường giang thượng,
 Tây Hưng phô khâu,
 Kỷ độ tà huy.
 Bất dụng tư lương kim cồ,
 Phủ ngưỡng tịch nhân phi.
 Thùy tự Đông Pha lão,
 Bạch thủ vong ky.
 Kỷ thủ Tây Hồ tay bạn,
 Chánh xuân sơn hảo xứ
 Không thủy yên phi.
 Toán thi nhân tương đặc,

Như ngã dũng quân hi.
 Ước tha niên đồng hoàn hải đạo,
 Nguyễn Tụ Công nhã ý mạc tương vi
 Tây Châu lộ,
 Bất ưng hồi thủ,
 Vị ngã triêm y.

Hữu tình thi ngọn gió từ một vạn dặm cuộn sóng tời. Vô tình thi đưa con sóng trở về. Thủ hồi, trên sông Tiền Đường, và phố khầu Tây Hưng, qua mấy độ tà huy? Không kẽ gì kim hay cò, cùi và ngửa, thấy người xưa đã khác. Xem chừng lão Đông Pha, đầu bạc đứng dừng đời.

Nhớ lấy cảnh bờ Tây của Tây Hồ, sắc xuân lồng lộng, trời xanh thăm thẳm, khói mưa mù. Người thơ tương đặc, như tôi với Ngài, phỏng được bao nhiêu? Hẹn sang năm, vượt bờ dặm ngàn trở lại đây, giữ mãi tấm lòng hoài vọng không bao giờ thôi. Đường Tây Châu, dừng có quay đầu, vì tôi mà đầm áo.

Đó là cuộc giao tình tương đặc của những người bạn thơ. Ngoài cuộc đó, còn là cuộc giao tình phuong ngoại. Phương ngoại du, là cuộc chơi của những mặt công hầu rám nắng, trong một thuở tạm thời rửa mặt đi bàn chuyện Không hư, bàn cái Không và cái Hữu của tử sinh trường mộng. Thi ở đó, một tấm lòng thơ đã mở ra bao trùm cả hai cõi. Lời thơ sẽ lai láng cho tình thơ nồng nàn. Lời thơ sẽ điềm đạm cho trời thơ nghiêm nghị. Lời thơ sẽ phiêu bồng cho trời thơ lãng dăng.

Lời thơ sẽ ngậm ngùi cho trời thơ cô tịch. Lời thơ sẽ cay đắng cho trời thơ dày đọa. Lời thơ vẫn vũ, và trời thơ trùng trùng điệp điệp bao la. Làm sao đè mở rộng tấm lòng của mình cho thành tấm lòng của trời thơ lồng lộng, nhìn thẳng vào chân diện mục của Lô Sơn, ba mươi sáu ngọn núi xanh cao ngất ?

Thơ Ông tiên Đạo Tiềm nói :

Thượng nhân học Khồ Không
 Bách niệm dĩ hôi lãnh
 Kiếm đầu duy nhất quyết
 Tiều cốc vô tân dĩnh
 Hồ vi trục ngã bối
 Văn tự tranh ủy binh
 Tân thi như ngọc tiết
 Xuất ngũ tiện thanh kinh
 Thổi Chi luận thảo thơ
 Vạn sự vị thường binh
 Ưu sầu bất bình khí
 Nhất ngũ bút sở sinh
 Phả quái Phù đồ nhân
 Thị thân như khâu tinh
 Đồi nhiên ký đậm bạc
 Thùy dữ phát hào mãnh
 Tế tư nãi bất nhiên
 Chân xảo phi ảo ảnh

Dục linh thi ngũ diệu
 Vô áp Không thả Tĩnh
 Tĩnh cõ liễu quần động
 Không cõ nạp vạn cảnh
 Duyệt thế tâu nhân gian
 Quán thân ngoại vân linh
 H Amanda toan tạp chúng hảo
 Trung hữu chí vị vĩnh
 Thi Pháp bất tương phương
 Thủ ngũ dương cảnh thỉnh

Đó là một bài thơ, hay một bài văn luận về phép làm thơ, gọi nó là thế nào cũng được. Lô Sơn có thiên hình vạn trạng, nhìn ngang hay nhìn dọc, tùy. Ông nói, đại khái như thế này :

Thượng nhân học về cái lê Khô Không ; một trăm thứ niệm tưởng đã là tro lạnh hết. Cũng tự thè vung lưỡi kiếm một cái là y như gió thổi chẻ hạt thóc lép, không còn chút bụi cám. Tại sao Ngài lại phải chạy theo bọn tôi, tranh đua cái vẻ rực rỡ của văn tự ? Bài thơ bọn tôi mới làm, nó đẹp như tán vụn viền ngọc lồng lạnh ; lời thơ vừa ra là đã trong veo kỵ lạ. Hàn Thối Chi (Hàn Dũ) luận cách viết chữ thảo, mà chưa hề bỏ bê mọi việc. Cái u sầu, cái khí bất bình, nội một nét bút là hàm tất cả.

Lạ thay, những người đi tu Phật, coi thân này như là gò, như là giếng, chật hẹp và tù túng, nên chịu cảnh đạm bạc trơ vơ, thì đi bộc bạch cái hảo, cái mãnh với ai ?

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì không phải thế. Cái ảo diệu không phải là cái ảo ảnh. Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tịnh. Tịnh cho nên thâu tóm hết mọi vọng động. Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bôn ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. Cái đó lại nhờ thượng nhân hạ quyết.

Nhờ hạ quyết ? Không nhờ, cũng đã quyết. Người học Thiền, học từ các khổ đau, hư ảo; học cho thân tâm ra là thử tro tàn nguội lạnh. Học như thế là học dè mà đọa dày. Sở đạt của sở học đó, là buông thả, hóa thành cái Không và trở thành cái Tịnh. Buông thả, thì không cầu chấp, không còn bị ràng buộc. Cũng tiêu dao như hồn thơ thoát sái và lâng mạn. Tâm Tịnh, thì trầm lặng như mặt nước không gợn sóng, phản chiếu trọn vẹn ngoại cảnh. Tâm không, thì Tâm rộng như mặt biển bao la, dung nạp tất cả ngàn hà tinh đầu. Người học Thiền chịu đọa dày cho thân mình gầy, cho tâm mình nguội, trong đó cũng có cái diệu dụng phi thường của nó. Người làm thơ, cuộc đời bị dày ải truân chiên, trong đó cũng có cái ảo diệu của vị chua, vị mặn. Suốt đời học Thiền; suốt đời vẫn dày đọa thân tâm; dày đọa trong cái Không và cái Tịnh. Đày đọa đó, mà kỵ thực không là đọa dày. Cũng vậy, suốt đời làm thơ, thì suốt đời khổ lụy lao đao; nhưng không là khổ lụy lao đao. Chỗ ảo diệu đó, chưa đạt đến cõi thượng thừa của thi ca, làm sao hiểu nổi ?

Nhưng, ai nói người học Thiền phải chịu dày dọa thân tâm ? Họ nhàn hạ, họ thông dong, họ tiêu sai ; họ lẳng lặng như Lô Sơn thấp thoáng giữa mây trắng và sương mù. Tuy nhiên như thế, nhưng ai quyết rằng tâm hồn đó trầm mặc như nước hồ không dao động ? Giữa lòng Lô Sơn, dải ngân hà trên bầu trời có tịch không ngừng đồ xuống ầm ầm như sấm sét.

Thi sĩ và Thiền sư cùng lao đao, và cùng tiêu sai, trong cùng một cõi trầm mặc phiêu bồng, vừa Không vừa Tịnh. Ngọc đường kim mã hay Giang bắc Giang nam ; lão thần nghinh ngang nơi ngọc đường kim mã, hay lão thần cõi quạnh nơi Hoàng Châu, Huệ Châu... ; dày ải hay không dày ải, hồn thơ vẫn điềm đạm bao la trong trời thơ huy hoàng bát ngát.

Thế thì, cái chỗ đọa dày viễn mộng nghe chừng như là phải kinh hoàng tăng đẫm, nó làm cho đất liền cũng trở thành sa mạc, với nóng cháy và với gió rét kinh hồn. Thế mà lại khác hẳn. Đó là cõi Không Không và Tịnh Tịnh, cõi của mây trời trên đỉnh núi. Khách phàm trần chưa bước tới nơi, nên cứ tưởng là nơi khồ lụy tốt cùng, hoặc là nơi huy hoàng tráng lệ. Cả hai, vừa phải vừa không phải. Lô Sơn có thiên hình vạn trạng. Cõi thơ có trùng trùng ần ngữ.

Đạt tới cõi thượng thừa của Thơ, như người học Thiền chừng chỗ Không tịch của Đạo ; cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm, 30 năm dày đọa thân tâm, mà không thành. Phản chí, bỏ đi ; bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoát nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ảo diệu đó, khó giảng cho thông. Cho nên, không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi

Thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó. Nói được một cách
dẽ dãi, hay không dẽ dãi, như thế chẳng khác nào đàn bà con
nít cũng biết giảng chõ ảo diệu của Ngộ Thiền. Ông viết trong
bài bạt khắc kinh Lăng Già như thế này :

«... Chỉ lấy theo chõ giản tiện ; được một câu kinh, một
bài kệ, tự cho là liêu chứng. Cho đến cả bọn đàn bà, con nít,
đong tay cười giòn, đua nhau bàn bạc hương vị Thiền. Kẻ
cao thì vì danh, thấp thì vì lợi. Cái dư ba mạt lưu đó không
đâu không chảy tới. Mà cái vi diệu của Phật Pháp đã mất
rồi. Chẳng khác nào thầy lang quê mùa... (may mà chưa lành
bệnh nhẹ)... »

Đại khái, nơi cõi Thiền cũng có cái khó phân biệt Chân và
Nguy. Cõi thơ há lại không ? Nhưng chỉ thẳng vào chõ đó,
không thể được. Nó không phải là chõ dị đồng giữa con chó
và con cọp, hay giữa cọp thực và cọp giấy.

Quả nhiên, điều thấy rõ là Ông đã giảng thế nào là Thơ,
và thế nào là Thiền. Và cũng thấy rõ là trong đó có chõ đồng
và chõ dị. Nhưng chỉ thẳng vào những chõ đó, thiên nan
vạn nan.

Có thể đọc lại bài thơ Ông tặng Đạo Tiềm, dẫn ở trên kia.
Bài thơ :

Vị văn Lô nhạc đa chân ần
Cõi tựu cao nhân đoạn túc phan

Dĩ hỉ Thiền Tâm vô biệt ngữ
 Thương hiềm thế phát hữu thi ban
 Dị đồng mạc vấn nghi Tam ngữ
 Vật ngã chung đương phó Bát hoàn
 Đáo hậu dũ quân khai bắc hộ
 Cử đầu tam thập lục thanh sơn.

XI

Tống Triết Tông, năm đầu niên hiệu Nguyên Hựu (1086), vương tử Cao Li, Tăng Thống Nghĩa Thiên, sang thăm Trung Hoa, tìm hiểu Phật Giáo Hoa Nghiêm Tông. Vua sắc chỉ Đôn Kinh Giác Nghiêm Thành thiền sư ứng đối. Thành đề cử sư Tịnh Nguyên ở Tiền Đường, thay thế mình. Vua mới lệnh cho Dương Kiệt hộ tống Nghĩa Thiên Tăng Thống đến Tiền Đường. Các tự viện làm lê đón đưa rất rầm rộ.

Khi Nghĩa Thiên mới đến kinh sư, vua sắc Lễ bộ Tô Thức tiếp đón. Rồi đến yết Viên Chiếu Bản thiền sư thảo luận về tông chỉ Phật pháp. Sau đó, đến Kim Sơn. Ở đó, Phật Ân ngồi mà đón và nhận lê cung nạp. Dương Kiệt kinh ngạc hỏi. Phật Ân đáp : Nghĩa Thiên là tăng nước ngoài, nhưng luật của những người xuất gia không phân biệt biên vực quốc gia, do đó, không vì Nghĩa Thiên đến với tư cách một vương tử ngoại quốc, được triều đình đón như là thượng khách, mà sư phải theo cách tiếp đón của triều đình. Triết Tông biết việc đó, rất khâm phục thái độ của Phật Ân. Về sau, vua mang chiếc áo ma nạp, do Cao Li tiến cống, tặng cho Phật Ân. Đôn Pha viết bài Ma nạp tán :

« TỰA :

« Trưởng lão Phật Ăn đại sư Liễu Nguyên, đạo ch�oi Kinh sư. Thiên tử nghe danh sư, đem chiếc áo Ma nạp do nước Cao Li cống hiến, ban cho Sư.

« Khách có người thấy, khen rằng : Hời ơi ! Đẹp thay ! Chưa từng thấy vậy. Tôi và con tôi đã thử nắm vật nó trai ra, theo cái chéo nó trương lên mà tung ra : từ phía đông tận đất Ngung Di, phía tây tới Muội Cốc, phía nam Giao Chỉ, phía bắc U Đô, tất cả đều nằm trong lỗ kim khe chỉ của tôi cả.

« Phật Ăn cười hô hố, nói : Ăn thua gì ! Cái Ông nói còn quê mùa lắm. Tôi lấy con mắt Pháp mà nhìn nó, thấy trong mỗi lỗ kim có vò lượng thế giới. Rồi trong mỗi thế giới đó, có bao nhiêu chúng sinh, mà mỗi chiếc áo chúng mặc đều là thế giới. Cứ lần lượt như thế cho đến tám mươi lần, mà quang minh của Phật tôi đều rơi tới, cùng với Thánh đức của Quân thượng tôi bao trùm như đem biển cả mà đù vào một lỗ chân lông, như đem cối đất mà lấp một lỗ kim. Thì những Ngung Di, Muội Cốc, Giao Chỉ, U Đô, có gì đáng nói. Nên biết rằng, chiếc áo nạp đó không phải lớn, không phải nhỏ, không phải vắn không phải dài, không phải nặng không phải nhẹ, không phải mỏng không phải dày, không phải Sắc không phải Không. Hết thấy thế gian chịu lạnh đến nứt da rung ngón mà áo nạp đó không lạnh ; nóng đến độ đá tan vàng chảy mà áo nạp đó không nóng, năm thứ dor bắn lai láng của thế gian không làm nó bợn ; lửa kiếp

tận hùng hực đốt rụi thế gian mà áo nạp đó không hoại. Sao lại có tâm tư duy sinh ra nghĩ tưởng hèn kém ?

« Nhân đó, người đất Thục là Tô Thức nghe vậy mới làm bài tán rỗng :

Xếp lại mà cất
Thấy nạp không thấy sú
Mặc mà không xếp
Thấy sú không thấy nạp
Chỉ sú với nạp
Phi một phi hai
Chợt mắt mà nhìn
Rận rệp rồng voi
..... »

Phật Ăn Liêu Nguyên, hiệu Giác Lão. Lúc Đóng Pha bị biếm trích ở Hoàng Châu, thì Sư trụ ở chùa Qui Tông, Lô Sơn. Hoàng Châu và Qui Tông đối ngạn, nên Ông và Sư thường hay qua lại giao thiệp, trao đổi làm thơ, đi ngoạn cảnh.

Sau Sư dời sang ở chùa Kim Sơn. Một hôm, Ông đến thăm vào lúc Sư đang giảng kinh cho tăng trong chùa. Họ đứng hai hàng để nghe. Ông đến, Sư nói : « Nơi đây không có giường ghế. Cư sĩ đến, biết ngồi đâu bảy giờ? » Ông bảo : « Vậy thì mượn đỡ tự đại của Phật Ăn làm giường ngồi. » Nghĩa là, Ông mượn cái thân tự đại của Phật Ăn làm giường ngồi. Phật Ăn nói :

« Sơn tảng này có một câu hỏi, nếu thi chủ đáp được, sẽ theo lời cho mượn thân từ đại này làm giường ngồi. Nếu không, xin đè lại sợi ngọc đái làm vật trấn sơn môn. » Ngọc đái là giây buộc ngang lưng của bậc thượng lưu thời đó, được đem ra đánh cuộc, đè làm bửu vật trấn giữ cửa chùa. Ông liền cởi ngay giải dây đặt lên bàn. Sư hỏi: « Tứ đại giai Không, ngũ uân phi hữu. Cư sĩ muốn ngồi vào đâu? » Ông ngầm nghĩ, chưa kịp trả lời, thì sư đã gọi gấp thị giả mang sợi đái đi cất, đè làm vật trấn sơn môn. Ông làm ngay hai bài thơ tặng Sư (trích một bài đọc chơi) :

Bịnh cốt nan kham ngọc đái vi
 Độn căn nhưng lạc tiêu phong ki
 Dục giao khất thực ca cơ viện
 Cố dữ sơn vân cựu nạp y

Xương gầy giải ngọc buộc sao vô?
 Hồ đồ thấp trí chịu thua cơ
 Những mong kiếm chắc trò con hát
 Nay đè làm duyên với cửa chùa

Chuyện đó trở thành cái thoại mà người truyền tụng là « Ngọc đái trấn sơn môn » rất thịnh hành.

X

Năm Ông 49 tuổi. Kè từ khi bị biếm trich ra Hoàng Châu đến bấy giờ, là đã hơn bốn năm. Tháng 4 năm đó, giáp tỵ (1084),

Ông được lệnh phải dời sang ở Nhữ Châu. Trên đường đi Nhữ Châu, Ông gặp Tử Do ở Quận Châu. Lúc này, Tử Do ở Quận Châu; sư Vân Am ở chùa Động Sơn; Thông thiền sư, người đất Thục, ngũ tại chùa Thọ Thành. Tối đó, cả ba người cùng thấy một giấc mộng giống nhau. Họ thấy đi đến Ngũ tò Sư Giới hòa thượng. Sư Giới là một thiền sư đời thứ 9 của dòng thiền Huệ Năng. Cả ba cùng vỗ tay cười lớn: « Thế gian quả có chuyện đống mộng, lạ thay »! Ít lâu, thư của Ông đến báo tin là Ông đã tới Phụng Tân, mong gặp nhau trong sớm tối. Ba người cùng ra ngoài 20 dặm chùa Kiến Sơ thì gặp Ông. Mỗi người lần lượt kể giấc mộng của mình. Ông mới nói: « Tôi hồi 7,8 tuổi, có lần nằm mộng thấy mình làm tăng, qua lại bên Thiền hưu ». Sư Vân Am cả kinh, nói: « Sư Giới là người ở Thiền hưu. Tuổi về già, bỏ chùa Ngũ Tò đến đạo Cao An, san mất tại chùa Đại Ngu. Tính ngược lại, đã đúng 50 năm. » Bấy giờ Ông 49 tuổi. Vậy, đại khái, đời trước Ông là thiền sư Sư Giới. Nhưng nghe nói Sư Giới đã tò ngộ đạo Thiền, đã đắc đạo, sao thác sinh ra Ông lại phải trải qua một kiếp lao đao dày ải như thế?

XI

Ông bị đày xuống Quảng Đông, rồi Hải Nam, từ năm 59 tuổi, cho đến 66 tuổi thì được tha về.

Trong thời gian này, Ông quen thân với sư Trùng Biện. Ông viết dát sự của sư Trùng Biện, tức Nam Hoa Trường Lão:

« Thiền sư Khế Tung thường sân ; người ta chưa từng thấy

sư cười. Sư Hải Nguyệt Biện thường vui, người ta chưa từng thấy sư giận. Tôi ở Tiền Đường, chính mắt thấy hai vị đó đều ngồi kiết già mà hóa (chết). Khế Tung đã trả ti (thiêu xác), mà lửa không hủy hoại. Thêm cùi cho lửa đốt đến năm lần mới thôi. Hải Nguyệt đến khi táng mà gương mặt vẫn tươi như còn sống, lại còn cười nụ.

« Thế mới biết, hai người lấy cái sân và cái hỉ mà làm Phật sự vậy.

« Người đời coi thân hình như vàng ngọc, không đề cho gót chân dính bụi. Bậc chí nhân thì ngược lại. Tôi lấy đó mà biết ra rằng, hết thảy các Pháp đều do ái mà hoại ; do xả mà thường. Há không phải vậy sao ?

« Tôi từ Hải Nam trở về, thì Trùng Biện tịch đã lâu. Qua Nam Hoa điếu. Hỏi chúng tăng ở đó về tháp của Sư. Họ bảo : « Thầy tôi xưa đã có làm thọ tháp, về phía đông Nam Hoa vài dặm. Có người không ưa Thầy, nên táng ở mộ khác. Đã hơn bảy trăm ngày rồi. Nay Trường Lão Minh Công ra sức một mình, dời về thọ tháp. Thay quan, đổi áo, thấy trọn cả thân thể vẫn như đang còn sống ; áo vẫn tươi và thơm. Mọi người làm lê đại phục ».

« Đông Pha cư sĩ nói : Trùng Biện coi thân là vật gì ? Vứt nó vào rừng Thi Đà để nuôi chim, nuôi quạ, đâu có sự đề ở thọ tháp cho an ủn. Vì là, Minh Công là người biết rõ Trùng Biện, nên đặc biệt muốn lấy sự hoa phúc đồng dì mà thôi.

« Tôi mới đem trà, quả đến cúng ở tháp sư, rồi viết lại sự việc đó để gởi cho thượng túc đệ tử của sư là sư Khả Hứng, Nam Hoa tháp chủ.

« Bấy giờ, niên hiệu Nguyên Phù thứ 3 (1100), tháng 12, ngày 19. »

Độ nửa tháng sau, Ông viết bài « Nam Hoa trưởng lão đền danh ký » :

« Học giả lấy sự thành Phật là khó ư ? Con nít vọc đất, vẽ cát mà giỗn thôi, cũng đủ thành Phật ; lấy đó mà cho là dễ ư ?

« Những bậc đã được thọ ký, đã đắc đạo, như các vị Bồ tát và các Đệ tử (của Phật Thích Ca) mà còn không dám đi thăm bệnh (cư sĩ Duy Ma Cật) ; cái nghĩa đó là thế nào ?

« Lúc đang mê loạn điên đảo, trôi lăn trong biển khổ, mà vừa có một niệm Chân chánh, thì vạn pháp đều có đủ cả. Còn như, cần khổ dụng công, như đắp núi đã cao đến chín bậc, sau chỉ vì một chút sai sảy cỏn con mà một nghìn đời không phục lại nỗi.

« Hồi ôi, Đạo vốn là như vậy đó !

« Nhưng riêng gì Phật thôi ư ? Thầy Tử Tư có nói : « Hạng phàm phu không ra gì cũng có thể hành (đạo) được ; còn như chỗ tốt cùng, thì dù là Thánh nhân cũng có chỗ chưa đủ sức. » Mạnh Tử thì cho rằng Đạo của Thánh nhân bắt đầu ở chỗ không làm việc trèo tường khoét vách mà cái ác của việc trèo

tường khoét vách đã hiện ở lời nói. Không nói người chưa có ý muốn làm việc trèo tường khoét vách, thì dù có việc trèo tường khoét vách cũng không muốn. Từ cái tâm mình không muốn làm mà đi cầu nó (đạo), thì việc trèo tường khoét vách đã đủ để làm Thánh nhân rồi.

« Đáng nói mà không nói, không đáng nói mà lại nói, những điều như vậy, dù là Hiền nhân Quân tử cũng không thể tránh khỏi. Nhân từ cái lối không thể tránh mà tiến tới, dù là Hiền nhân Quân tử cũng có lúc phải đi ăn trộm.

« Đó là hai Pháp ngược nhau, nhưng làm dụng lẫn nhau. Nho và Thích cũng như nhau ở chỗ đó.

« Nam Hoa Trưởng Lão Minh Công, trước kia theo cái học của Tử Tư, Mạnh Tử. Sau bỏ nhà theo Phật. Người không biết, cho là trốn Nho theo Phật, chứ không biết sư vẫn còn mộ Nho.

« Chùa Nam Hoa này, từ ngài Lục tổ Đại Giám (Huệ Năng) thi diệt, những người truyền pháp đặc đạo đều phân tán tứ phương, cho nên Nam Hoa lâu nay là chùa Luật (Tông).

« Đến đời Tống ta, trong niên hiệu Thiên Hi thứ 3 (1019) mới bắt đầu có chiếu cử Trí Độ thiền sư Phò Toại làm trụ trì. Cho đến sư Minh Công bây giờ, đã được 11 đời.

« Minh Công nói với Đông Pha cư sĩ : « Tề quan hành pháp thế gian. Sa môn hành pháp xuất thế gian. Thế gian tức xuất thế gian, như nhau không khác. Nay các tề quan truyền nhau đề danh ghi lên vách ; chỉ riêng sa môn là không có. Vã lại,

đạo tràng tôi ở đây, sửa sang chỗ Phật tồ thì được, nhưng sự truyền không nghiêm. Nhờ thầy viết hộ tôi bài ký.

« Cư sĩ thura : Vâng.

« Rồi luận Nho và Thích không gặp nhau nhưng đồng nhau, lấy đó làm bài ký này.

« Năm đầu niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (1101), tháng giêng, ngày mồng 1 ».

XII

Trên đường về kinh, Ông nằm mộng thấy làm một bài thơ gửi cho Chu Hành Trung. Hôm sau thức dậy, còn nhớ rõ cả. Và Ông chép lại :

Thuấn bất tác lục khí
 Thùy tri quí Dư Phồn
 Ai tai Sở Cuồng Sĩ
 Bảo Phác hào không sơn
 Tương Như khởi nghê trụ
 Đầu bich tương dữ hoàn
 Hà như Trịnh Tử Sản
 Hữu lẽ quốc tự nhàn
 Tuy vi Hàn Tuyên Tử
 Bỉ phu diệc hoài Hoàn
 Chí kim bất tham bửu
 Lâm nhiên siêu trần hoàn.

Ít hôm sau, ngày 28 tháng 7, Ông mất. Bài thơ làm trong mộng trên đây được người đời truyền tụng là tuyệt bút của Ông.

Nếu vua Thuấn không chẽ ra sáu thứ dụng cụ, ai biết ngọc Phiên, ngọc Dư của bậc quân vương là qui ?

Cuồng Sĩ nước Sở có viên ngọc Phác, nhưng trong đời không ai cho đó là ngọc, mà coi bảo nó là đá cuội, nên thương thay ! ôm ngọc mà kêu gào với núi hoang.

Khi người ta nhận được ngọc Bích là qui, thì Lạn Tương Như cầm nó trong tay, liếc nhìn cái cột, quyết ý đầu và ngọc sẽ cùng nát cả. Thế mà hăm dọa được vua Tần, mang được trọn vẹn cả đầu cồ và ngọc Bích trở về Triệu.

Trịnh Tử Sản hộ tống Trịnh Bá sang Tần. Tần hầu vì cờ có tang, không chịu tương kiến. Tử Sản cho phá sập nhà cửa, tường vách của Tần, cho là chỗ chật hẹp, không phải lê đãi khách đối với chư hầu như vậy. Làm dứt, thế mà quốc gia nhờ đó lại được yên ổn, vì là có lẽ. Nhưng có cần làm vậy ư ?

Có gia bảo ngọc Hoàn như Hàn Tuyên Tử, dù đến khi nghèo kiệt, bọn đầy tớ trong nhà cũng có ngọc mà đeo.

Cho đến bây giờ, vẫn chưa hề tham đến những món qui, món báu. Cho nên, hiên ngang lâm liệt đứng cao vời bên trên tất cả cõi đời.

Đó là những lời tuyệt bút ? Được truyền tụng là như thế. Và tuyệt bút của một người trong mộng. Trong cõi mộng, tâm sự của khách tài hoa nó kiêu hùng trong phong độ lâm liệt hiên

ngang. Tài hoa lồng mạn bát ngát như Lô Sơn ẩn hiện giữa mây trắng và sương mù. Lãm liệt siêu trần hoàn cung y thế như ngọn Lô Sơn sừng sững giữa một cõi trời cô tịch.

Học thơ, và làm thơ, đạt đến cõi thượng thừa lãm liệt của trời thơ, đến chỗ tài hoa tuyệt đỉnh của trời thơ ; như viên ngọc quý giá vô tận. Đời không biết tới, người có nó cũng không lụy kêu gào với ngọn núi hoang vắng cô liêu. Mà đời biết đến nó, thì cũng khὸ lụy kỳ cùng cho người có nó. Có, hay không có cái tài hoa tuyệt thế, cái lãm liệt siêu trần, của một viên ngọc quý, vẫn là những cái làm khὸ lụy. Nó là thứ gì ? Và tại sao lại là nó ? Chân diện mục của Lô Sơn được gói trọn vào trong một câu hỏi này ư ? Nếu thế thì, Lô Sơn trùng trùng điệp điệp, không làm sao bước tới cho thấy tường tận chân diện mục nó. Nhưng người dù đã bước tới, tận vào chỗ sơn cùng lộ tuyệt của nó, cũng không làm sao nói lại được một góc cạnh của cái thấy đó. Rồi từ đó, đột nhiên, trời Thơ trở nên là một, hay là những phương trời đọa dày viễn mộng. Đọa dày cho đến kỳ cùng, đọa dày cho thành kỳ diệu tuyệt mức.

« Lao viễn mộng », đọa dày viễn mộng, của nhà thơ đó, một chân diện mục của Lô Sơn mà khách trần tục lụy, nghìn đời không sao hé thấy.

Cõi thơ mở ra, và khép lại trong một cõi mộng không lời.

Từ bến Tầm Dương, hay bến Bành Lai nhìn lên, Lô Sơn khói tỏa sương mù :

Chân diện mục của Lô Sơn ?

Chân diện mục của Lô Sơn ?

TUỆ SỸ

Chùa Lý Quốc Sư

★ NGUYỄN BÁ LĂNG

I.— SỰ TÍCH QUỐC SƯ.

Ở thôn Tiên Thị, huyện Thọ Xương nay là trung tâm thành phố Hà Nội gần nhà thờ lớn có một ngôi đền cõi kinh thờ một vị quốc sư triều Lý.

Quốc sư tục danh Nguyễn Chí Thành, pháp hiệu Minh Không quê làng Điểm Xá (Điểm Giang), tông Đại Hoàng nay thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Tục ngữ có câu: Điểm Giang sinh thánh, nói về Ngài. Ngài sinh về đời vua Lý Thánh Tôn (1066) xuất gia năm 11 tuổi, thụ giáo ngài Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc. Ngài dốc chí tu hành nên được Từ Đạo Hạnh trao tâm ấn và truyền hết mọi bí pháp.

Về việc Ngài được phong làm quốc sư có nhiều sách chép khác nhau, ở đây là kè theo Đại Việt Sử Ký:

« Thủ Ngài theo học Từ Đạo Hạnh, một hôm vân du qua một khu rừng. Từ Đạo Hạnh muốn thử Ngài bèn núp vào một

bụi rậm, hóa thân làm con hổ rồi phóng ra dọa vồ Ngài, tức thầy Khồng Lồ, không ngờ Ngài hiểu ngay và nói :

Làm gì mà dọa lân nhau
Muốn làm kiếp ấy thì sao được làm

Từ bèn hiện lại hình người xin lỗi. Khi sắp hỏa sinh, Từ dặn Ngài : «Thầy sẽ không tránh khỏi có hồi hỏa hổ như lời Khồng Lồ phát nguyện.»

Khâm Định Việt Sử chép khác :

«Nguyên Minh Không, Giác Hải và Từ Đạo Hạnh là 3 Pháp Hữu rủ nhau qua Tây phương cầu Phật, học Đạo. Đi đến nước Kim Sĩ, núi sông hiểm trở, không biết lối đi. Dương lúc ngo ngắn, thấy một ông già bơi lá thuyền con lênh đênh giữa giòng. Ba người thi lê, thuyền ngừng chèo, ba người mới hỏi lối đến Tây phương. Ông lão tặng cho chiếc thuyền, còn gậy thần sẽ chỉ đường cho mà chèo. Ba người lật tạ, lanh láy. Thế rồi họ bơi thuyền theo lối gậy chỉ. Đi mãi đến một xứ kia, phong cảnh lạ lùng : cây báu rợp đường, vàng ròng trải đất, sen trồ như tranh vẽ, chim kêu như nhạc tấu, như một thế giới cực lạc. Neo thuyền lên bộ hỏi thăm đường đất mới hay cực lạc Thiên Trúc là đây. Bởi qui chiếc thuyền và cây gậy là bảo vật thần cho, dám đâu bỏ bơ vơ ngoài bến, Từ phải ở lại gìn giữ bảo vật cho hai bạn lên trước tìm nோ vào cửa Phật.

«Đợi bạn đã nhiều ngày, vẫn bắt tin, bỗng thấy Ông già ngày nọ ra bờ sông gánh nước. Từ hỏi thăm mới hay hai bạn đã được Phật truyền phép và đã về xứ sở. Từ than thở vì bị bạn gạt gẫm. Ông già mời bảo hãy gánh nước theo, Ông sẽ chỉ lối vào cửa Phật. Từ vâng lời đi theo mới hay người ấy là Đức

Phật. Phật dạy cho phép màu : độn thủy, độn thồ, ấn quyết, v.v.

Giận bạn, Từ chủ nguyện cho hai người bỗng đau bụng rồi Từ mau độn thồ về trước. Đến nơi Từ hóa hình làm cọp nấp trong bụi rậm chùa Thiên Hưng (tục gọi chùa Đồng) thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, chờ hai bạn về ngang, mới gầm vang hăm dọa. Minh Không dùng trí tuệ biết ngay là Từ bèn đọc câu dao :

Chữ rắng như y sở cầu
Muốn làm nghiệp ấy thân sau được làm

Từ cũng biết lời sư nói át ứng nghiêm, liền sám hối mà xin lỗi : — Lỡ giận nhau mà như vậy, nếu thân sau của đệ có mắc nghiệp chướng ấy, xin hai sư huynh lấy tình cũ mà cứu cho.

Minh Không nhận lời, sau chia tay, mỗi người về trú trì mỗi cảnh. Minh Không là người huyện Gia Viễn, về ở chùa Giao Thủy (tức chùa Keo.) Từ Công thì lên hang Cắc Cớ, núi Thạch Thất tu luyện, pháp hiệu Đạo Hạnh thiền sư.

Nhưng vì nghiệp chướng còn vương, Đạo Hạnh lại đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu, em vua Lý, sau nối ngôi nhà Lý tức Lý Thần Tôn. Năm Thiên Chương Bửu Tự thứ tư (Bính Thìn — 1136,) mắc quái chứng : mồm miệng, tay chân nảy ra nanh vuốt, gầm thét ngày đêm, y hệt con cọp tại bụi rậm chùa Thiên Hưng đã hăm dọa Minh Không kiếp trước vậy. Thái y viện đành thúc thủ, lại chiêu tập danh y khắp thiên hạ cũng vô ích.

Hòa thượng Giác Hải hay tin, nhẫn hòa thượng Minh Không nên y lời hứa trước về điều trị thành thè an lành.

Minh Không hòa thượng nghĩ tình bằng hữu kiếp trước, quyết ra tay cứu chữa. Bèn đặt câu phong dao dậy cho trẻ con hát truyền khắp xứ :

« Tập tăm vòng, tập tăm vòng
Có ông Nguyễn Minh Không
Chữa được Thần Tông hoàng đế. »

Câu đồng dao ấy truyền bá đi khắp trong nước, đồn đãi đi tới kinh thành Thăng Long. Triều đình sai sứ điều tra, tới Ninh Bình mới hay Nguyễn Minh Không là vị cao tăng, trụ trì tại chùa Giao Thủy. Bèn sai sứ phụng ngọc điệp, xuất 60 cẩm binh đem nghi vật tới chùa Diên thỉnh. Minh Không hòa thượng ăn cẩn tiếp sứ, sai đồ đệ sửa soạn cơm chay thiết đãi quan quân. Quan quân trên sáu mươi người mà chùa nấu một nồi cơm nhỏ, Sư ra mời khách, cười nói đùa — Nam mô A di đà Phật! xin thiên sứ cùng ngự quán chứng giám cho nhà chùa. Xứng đáng với câu khẩu quyết tự xưng là bần tăng, thì nhà chùa thật khồ hạnh, tương dưa chay lạt, xin mời quan khách nếm thử ba hột gạo là của Bụt cho thơm.

Quan quân thấy cơm ít mà người đông, chắc là chả bõ ăn nhưng nè lòng Sư chẳng dám chối từ, nhưng ngờ đâu, ăn đã no nê mà thíc ăn và cơm đều thừa.

Ăn cơm xong, trung sứ giục lên đường. Xuống thuyền, Sư bảo quan quân hãy tạm nghỉ một thời khắc chờ nước triều lên, hãy nhô neo.

Đường Ninh Bình Thăng Long, đi bộ thi phải ba ngày, còn đường thủy mà buồm xuôi gió phải bốn năm bữa không chừng. Chẳng biết Sư dùng phép độn thủy làm sao mà trong một giấc

quan quân ngủ quên, thuyền đã tới Đông Tân đậu bến. Khi ấy nhầm tuần rằm tháng sáu, lúc quan quân tỉnh dậy bừng ra đã thấy bóng trăng xế ngang cây tháp Báo Thiên. Bèn lật đật sửa soạn lên bờ rước Sư vò kinh đê yên nghỉ.

Khi Ngài vào thăm bệnh vua Thần Tôn, đã thấy rất nhiều tăng sĩ, pháp sư, lương y xúm nhau vào bàn bạc cách chữa bệnh cho Hoàng đế. Thấy Ngài vào, quần nau áo vải quê mùa, tỏ ý khinh bỉ nghi ngờ, nói mỉa : « Chuông khánh còn chẳng ăn ai nữa là mảnh chǐn ném ngoài bờ tre ». Ngài làm thịnh như không nghe tiếng, rồi Ngài lấy một cái đanh dài, đóng sâu vào cột, bảo ai nhồ được thì được vào chữa bệnh cho thiên tử. Nhưng không ai làm được, Ngài mới lấy hai ngón tay khẽ nhón, cái đanh bật ra ngay. Bấy giờ mọi người mới kinh sợ và Ngài tự ý chữa bệnh cho vua.

Khi vào chữa bệnh, thấy đức vua ngự trong một cỗ kiệu song loan bằng sắt sơn son thếp vàng, chấn song sắt bao quanh bốn vè, khóa vàng nghiêm cẩn. Trước đây Ngài vẫn gầm thét như cọp, chừng ngó thấy mặt Minh Không hòa thượng thì dường như có ý hẹn thủa với người cũ, mặt hùm cúi gầm, không dám ngước nhìn. Minh Không héto lên rằng :

— Đại trưởng phu đứng đầu muôn dân, trị vì bốn bề, sao lại làm cách cuồng loạn như thế ?

Ngài lại sai đem dùn sôi một vạc dầu, cho vò đầy một trăm cây đinh. Dương lúc dầu sôi sùng sục Ngài lấy tay vớt đủ trăm cây đinh. Rồi sai người rước kiệu vua ra, vua cũng chịu phép tắm co như cọp phục. Sư dùng nhánh hòe nhúng dầu mà phây

vô minh vua một lượt, vãy tới đâu, lấy tay chà sát tới đó, nanh vuốt và lông lá theo tay Sư mà rụng hết, từ đấy sơn quân lại hiện nguyên hình quốc quân. Cảm ơn cứu bệnh, vua phong cho Minh Không làm quốc sư, ban cho vàng bạc rất nhiều, ngoài ra còn cho 200 mẫu ruộng.

Tục truyền rằng Ngài sang Tàu quyên giáo đồng về đúc chuông, vua nhà Tống thấy Ngài chỉ đem theo cái túi con, liền cho phép ra kho đồng, muốn lấy bao nhiêu thì lấy. Không ngờ cái túi của Ngài tuy nhỏ, nhưng phép của Ngài mầu nhiệm, Ngài thu hết cả một kho đồng của vua Tống vào túi, lấy gậy tăm xích quấy về. Ra đến sông, Ngài định đáp thuyền buôn về nước nhưng hễ bước chân xuống thuyền thì thuyền lại chực đắm. Ngài phải ngả nón tu lờ làm thuyền lấy gậy tăm xích làm mái chèo bơi về. Ngài đem số đồng ấy, đúc thành bốn thứ của báu nước Nam, tức là :

- Tháp Báo Thiên (1)
- Phật Quỳnh Lâm
- Vạc Phồ Minh
- Chuông Phả Lại

người ta gọi là An Nam tứ đại khí.

Ngài còn lập ra chùa Hưng Long ở xã Hán Lý, là nơi sinh quán của thân mẫu Ngài, và các cảnh chùa nổi tiếng như chùa Keo tại làng Dũng Nghĩa (huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình), chùa

(1) Đứng ra đây chỉ là làm lại mái và chóp tháp gọi là Đao Lợi Thiên và biếu ngạch khắc tên tháp.

làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định,) chùa Phả Lại (huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh), chùa Quỳnh Lâm (huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương) v.v...

Ngài mất vào khoảng đời vua Lý Anh Tôn (1140) thọ 76 tuổi, người ta lập đền thờ Ngài ở nguyên quán gọi là « đền Đức thánh Nguyễn ». Trước cửa đền, còn có cái đèn bằng đá cao hơn một thước, tức là cái đèn của Ngài dùng để tụng kinh.

Khách ở Trường Yên đi thăm đền đức thánh Nguyễn cũng đi thuyền từ bến chợ Trường Yên ngược theo sông Hoàng Long Giang đến chỗ gọi là « Bến Bia » thì lên bộ vào đền, tất cả mất độ 3 tiếng đồng hồ.

Tại Thăng Long, nơi dinh cũ của Ngài, cũng được biến ra làm đền thờ : Dinh này nguyên do là khi vua Lý Thần Tôn phong Ngài làm quốc sư thì ban cho đất để làm dinh thự ở ngay bên chùa Sùng Khánh, tháp Báo Thiên (1) giữa kinh thành. Quốc sư dùng nơi đây làm trường học và Ngài đã thu nạp rất đông đệ tử. Ngoài những công trạng mà quốc sư đã phục vụ vua và triều đình, Ngài được dân chúng tôn sùng như một bậcdi nhân và là thánh tổ của nghề đúc đồng vì những công trình kỹ thuật vĩ đại và trác tuyệt như đã nói trên tức là Nam Thiên « tứ khí. » Các nơi khác như xã Hán Lý (tỉnh Hải Dương,) xã Hành Thiện (tỉnh Nam Định), làng Dũng Nghĩa (tỉnh Thái Bình) v.v..., đều có đền thờ Ngài.

(1) Chùa Sùng Khánh, (coi phụ bản).

Chùa Lý Quốc Sư tại kinh thành Thăng Long xưa, phạm vi rộng lớn gấp bội bây giờ. Chùa tiếp giáp với chùa Sùng Khánh (Báo Thiên) và hợp thành một khu vực bao gồm tất cả những đường phố bao quanh ngôi chùa hiện tại, nhà thờ lớn và tòa Tòa Tổng giám mục địa phận Hà Nội ngày nay đều là đất của chùa.

II.— CHÙA SÙNG KHÁNH ; BÁO THIÊN.

Chùa Sùng Khánh là ngôi chùa mà vua Lý Thánh Tôn cho xây cất dựng vào mùa xuân tháng 3 năm Long Thuỷ Thái Bình (1056). Nhà vua lại cho xuất kho ra 12.000 cân đồng đẽ đúc một quả chuông treo ở chùa mà chính nhà vua ngự chế bài Minh văn đẽ khắc vào chuông. Năm sau (1057) cũng tháng ba mùa xuân, vua cho xây ở phía đông, trước chùa, một ngọn tháp lớn cao gồm 12 tầng, cao 20 trượng (82m) hình tựa ngọn núi đặt tên là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp (gọi tắt là tháp Báo Thiên) đẽ kỷ niệm những cuộc chiến thắng mà nhà vua cho là do trời đã giúp nhà vua. Tháp và chùa gọi chung là Sùng Khánh Báo Thiên, trở thành đè nhất thăng cảnh của kinh thành Thăng Long. Thuở xưa thì nơi đây vào tiết xuân thiên dân chúng kính kỳ tấp nập đến lê bái, là nơi qui tụ trai thanh gái lịch, diễn ra cảnh « ngựa xe như nước áo quần như nem ».

Các vị đại trang, các nhà quyền quý cũng thường nănги lui tới, các văn nhân thi sĩ đến tìm hứng thơ, còn các khách thương trên thuyền đò hoặc bộ hành từ những phương xa lặn lội từ những chặng đường dài, khi vừa trông thấy ngọn tháp nhô lên

trên nền trời thì khắp khởi vui mừng là sắp sửa về tới nơi kinh kỳ kẻ chợ. Phạm Sử Mạnh, đời Trần có đề vịnh tháp như sau:

Trấn áp đong tây cũng đế kỵ
 Khuy nhiên, nhất tháp độc nguy nguy
 Sơn hà bất động kinh thiên bút
 Kim cồ nan ma lập địa chùy
 Phong bãi chung linh thời ứng đáp
 Tinh dị đăng chúc dạ quang huy
 Ngã lai dục tỳ đế thi bút
 Quản lãnh xuân giang tác nghiên trì

Tạm dịch :

Trấn áp đong tây giúp đế kỵ
 Vọt cao một tháp vẻ uy nghi
 Chỗng trời chẳng động non sông bút
 Tháp vững bao đời vẫn chẳng suy
 Gió thổi chuông ngân vang ứng đáp
 Đêm sao đèn đuốc ánh lưu ly
 Đến đây những muôn câu thơ sánh
 Nhận lãnh sông xuân làm nghiên trì.

Trần Bá Lãm, triều Lê cũng có thơ vịnh : Bảo Thiên tự tháp

— Bách xích ta nga trĩ đế thành
 An Nam tứ khí cổ kim danh
 Hoàn khu cộng hiệp cam lâm trạch
 Pháp tượng thiên thu diệu quyết linh

Tạm dịch : Tháp chùa Bảo Thiên

Trăm thước nguy nga giữa đế thành
 Trời nam tứ khí cổ kim danh

Mưa ngọt làm cảm về một cõi
Ngàn năm Phật Pháp vẫn linh anh.

Đời vua Trần Minh Tông, năm thứ 9 Đại Khánh (1322) sét đánh vào tháp Bảo Thiên. Rồi năm đầu Thiên Phong đời vua Trần Dụ Tông, gió thổi bay mất ngọn tháp. Kể đó sét đánh vào phía đông sát mất góc tháp. Sau đó người làm ruộng tìm lại được ngọn tháp, lại đem cắm lại lên thân tháp. Nhưng đến đời Hồ, ngọn tháp bị lạc mất, quan Đông Đô An Phủ vì không trình báo nên bị triều đình quở phạt.

Tuy nhiên Bảo Tháp Đại Thắng từ thiêng uy nghi tồn tại cho đến khi Vương Thông nhà Minh bị Bình Định Vương vây hãm trong thành Đông Đô (Thăng Long) thì phá tháp để lấy đá làm vật liệu chống cự, vào năm 1414. Bấy giờ Bình Định Vương cho dựng trên bến Bồ Đề ở bên kia sông Nhĩ Hà là một lầu cao ngang ngọn tháp Bảo Thiên để hàng ngày theo dõi tình hình địch ở trong thành.

Đời Lê tháp có được sửa lại nhưng đến thời Lê mặt tháp bị hoang tàn, sau chỉ còn nền to rộng như cả một quả đồi, có thời dùng làm nơi họp chợ. Theo sách Tang Thương Ngẫu Lục thời Tây Sơn « năm Giáp dần (1791). Khi dỡ ra để lấy gạch đá xây thành còn thất 8 pho tượng Kim Cương chia đứng trấn 4 cửa, những người, tiên, chim muông, đến những giường ghế, chén bát không kể xiết, đều bằng đá cẩm. Những hòn gạch hoa hòn nào cũng khắc những hàng chữ : « Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình tứ niên bảo ».

Còn chùa Sùng Khánh trải qua các triều đại luôn được các hoàng gia và triều đình săn sóc, trùng tu, mỗi khi trong thiên hạ, ít mưa thì triều đình cho tổ chức rước tượng Tứ Pháp từ chùa Pháp Vân (chùa Dâu) ở huyện Siêu Loái (phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) về đây để làm lễ cầu mưa. Lễ này thường do chính nhà vua hay Hoàng Thái Hậu làm chủ lễ. Đại lược vào những năm như sau :

- Năm thứ tư Thiên Chương Bảo Tự (1136) đời vua Lý Nhân Tông.
- Năm 1169 vua Lý Anh Tôn ngự giá đến chùa Pháp Vân làm lễ cầu đảo rồi rước tượng về chùa Báo Thiên ở Thăng Long.
- Năm thứ 3 Thiên Tư Gia Thụy (1188) vua Lý Cao Tông ngự giá đến chùa Pháp Vân cầu đảo và súc rước tượng về chùa Báo Thiên để tăng ni đạo sĩ tụng kinh cầu mưa.
- Năm đầu Thiên Bình (1434) đời Lê Thánh Tông tháng tư trời làm đại hạn triều đình rước tượng Phật Pháp Vân về Kinh thành. Đêm ấy tại kề chợ (Thăng Long) liền có mưa mà các lợ Thanh Hóa Tuyên Quang cũng đều có sờ tâu báo tin mưa. Vua bèn súc cho các quan làm lễ bái tạ.
- Tháng tư năm thứ sáu Thái Hòa (1448) nắng lâu, vua Lê Nhân Tông hạ lệnh cho thái úy Lê Khả đến Cồ Châu, rước tượng Pháp Vân về chùa Báo Thiên và kinh thành để chư tăng tụng kinh cầu mưa. Vua cùng Hoàng Thái Hậu thân đến dự lễ.
- Vào thời này, nhân dịp trùng tu chùa, có người thợ tên

là Cao Sư Đăng chỉ trich triều đình là bầy cảnh sứa chùa để nịnh Phật. Câu nói lọt đến tai quan trên, người này bị lén án. Đến năm Bính Ngọ, Cảnh Hưng 47 (1786), cuộc nội chiến đã làm cho nhiều đền đài chùa miếu Thăng Long bị tàn hủy, riêng chùa không bị đốt cháy nhưng cũng bị đồ nát.

Đến đời Đồng Khánh nguyên niên (1886) vừa 100 năm sau, cũng lại sau cuộc quốc biến, chùa lại thành một cảnh hoang lương, chinh quyền bảo hộ Pháp bấy giờ mượn tay kinh lược Nguyễn Hữu Đô, nhưng đất chùa cho nhà chung đền đức Giám mục Puginier, xây nhà thờ lớn chính tòa Hà Nội cùng các cơ sở của tòa Giám mục.

Một số tượng cò cùng một số đồ tự khi của chùa xưa được đưa sang bên đền Lý Quốc Sư và có lẽ từ đó đền này được gọi là chùa.

Riêng đền hay chùa Lý Quốc Sư này cũng không được tôn trọng. Đất chùa xưa kia rộng rãi bao nhiêu, thì nay chỉ còn thu lại có một tòa chính điện không to lớn gì lăm, nhìn ra một mảnh sân chạy vào khoảng 30m theo đường phố còn ba phía lưng và hai bên cạnh chính điện được chinh quyền Bảo hộ Pháp ngầm ủng hộ nên đều bị cư dân làm nhà chèn ép, cất dựng bừa bãi, cả những nhà phụ thuộc kề vào tường vách chùa.

III.— CHÙA LÝ QUỐC SƯ HIỆN TẠI.

Từ ngoài đường người ta chú ý một công tam quan đứng dưới bóng một cây đa cò tho, thân cao mang một tàn lá xanh tốt, tạo thành một cảnh ngoạn mục và tiêu biêu giữa khu phố

nhà cửa khô khan ít cây cối. Cây đa đứng bên trong dãy tường gạch khá cao, chạy dài hai bên tam quan, một bên nối với một căn nhà làm theo kiểu mái trùng, mái cộc, tường hồi bít đốc kiểu cách khá độc đáo, gọi là nhà hậu. Tam quan có ba cửa uốn cong vành lược, bên trên đắp hai tùng mái nhỏ và có bốn cột trụ biều nhô cao lên khỏi những tùng mái cồng, đề đội những lồng đèn giả cùng những cái chóp quả dành hay tứ phung như kiểu thời cận đại.

Qua cồng là bước vào một sân gạch, bên trái là bệ gốc đa cổ thụ, bên phải là một vườn hoa nhỏ cùng một tường hoa chia sân này ra thành một sân thứ hai cho khu nhà hậu và một nhà phụ thuộc được dùng làm nơi in kinh sách. Nhà trù và sân bếp nằm trong góc của hai nhà này.

Giữa sân ngay cửa chính tam quan đi vào, dựng một cây trụ đá kiểu cách lạ mắt. Trụ này hình ống như một cây cột tròn cắm trên cái đế hình bầu dẹt có chạm cánh sen chung quanh nơi chân trụ. Đầu trụ là một cái tán tròn nhỏ có trạm trồ tinh vi, trên xưa có cắm một cái chóp nhọn trông như một ngọn bút. Người ta gọi đây là cây Tiên hương. Trên thân trụ cây này, nguyên xưa có thè là có khắc chữ nhưng thời gian đã xóa mờ đi chẳng. Đây là di vật của chùa Báo Thiên hay là cỗ vật của đền Lý Quốc Sư đã có từ lúc mới thành lập đền?

Cách sau cây Tiên hương (1) khoảng 10m là tòa phuong đình.

(1) Cây Tiên hương này, sau được di đặt trên vườn nhỏ bên phải sân để được bảo vệ hữu hiệu hơn, và bên trên ngọn được thay thế bằng 1 pho tượng Quan Âm tống tử bằng cẩm thạch.

Phương đình là một kiến trúc bằng gỗ, bình đồ vuông, làm 8 mái ch Además diêm góc vươn lên bằng những đường cong thanh nhã (1).

Phương đình đứng trước chính điện và giữa hai nhà tảo mạc. Nhà tảo mạc bên phải được dùng làm nơi tiếp khách, nhà bên trái dùng làm nơi điện mâu (3).

Chính điện là một tòa nhà làm theo chiều sâu được chia làm 3 khoảng kẽ từ ngoài vào trong, lần lượt gồm có :

- a) Tiền đường ngoại khách,
- b) Ngoại cung Phật tự,
- c) Nội cung thánh từ;

và trông mặt ngoài thì đây là một kiều tiêu biều cho kiến trúc đương thời tại miền Bắc Hà.

Tòa điện này được dựng lại năm thứ năm Tự Đức (1855), do Phạm Huy Khiêm làm quan huyện bấy giờ khởi xướng. Trong tiền điện thì là một tòa nhà kiều ch Además diêm (ch Además đường) gồm 2 tầng mái, đầu hồi tường bit đốc 2 bên có 2 cây trụ gạch cao và lực lưỡng xày nhô ra 2 bên trước mặt. Trụ được tò gò chỉ ngay ngắn và đắp nặn tinh vi cũng như trên phần cõi diêm ở giữa hai tầng mái được chia thành 3 lỗ oa ; ô

(1) Năm (1951) nhà phương đình này quá mục nát nên đã được thay thế bằng sườn bê tông tường gạch nhưng vẫn tôn trọng hình dung kiều cách cũ.

(2) Những nhà này cũng được sửa lại vào năm 1951.

học có đắp kẽ gờ tiện và đắp nặn những hình cồ đồ kỷ, bình và đồ văn phòng từ bão cùng những hình rồng phun biến thành hoa lá v.v... Bên dưới là một hàng hiên rộng có những cây cột xây bằng gạch, chia mặt tiền này ra làm 3 khoang để trống thoáng đãng. Bên trong là bức tường dài, cao tròn 3 khung cửa chữ nhật có ngưỡng, giữa cao, hai bên thấp để làm lối bước qua mà vào ngoại cung Phật tự. Ngoại cung bề ngang cũng bằng tiền đường nhưng bề sâu thì dài hơn. Do đó mái của tiền đường quay ngang, còn mái của ngoại cung và nội cung bên trong chạy theo chiều sâu thành thế chữ định.

Trong lòng ngoại cung có bốn cây cột gỗ, chia khoang này thành 3 gian theo chiều sâu. Bên thờ Phật ở bên trong lòng gian giữa thứ ba. Bên làm thành 3 cấp trước thấp sau cao. Cấp dưới bầy một pho tượng Quan Âm nhỏ, cấp giữa là một pho Cửu Long sơ sinh, cấp trên cao bầy một pho tượng Di Đà bằng gỗ thiếp vàng kiều Trung Hoa hình như đã do một sĩ quan Nhựt Bồn đem đến dâng cúng thời quân đội Thiên Hoàng hiện diện ở Đông Dương, hai bên ngoại cung là hai dãy bàn thờ Hậu. Bên hữu bầy 4 pho tượng mệnh phụ, y phục của lối cung trang ngồi một chân xếp, một chân co lên, một tay đặt lên đầu gối, vẻ mặt vị nào cũng lộ vẻ trầm tĩnh nhàn từ. Bên tả tượng của 3 vị áo mao quan, ngồi ngay ngắn nghiêm trang. Bảy pho tượng này đều sơn thiếp tò vẽ sắc màu cùng với pho tượng quốc sư Minh Không ngồi trong nội cung là những gỗ cồ, đẹp và quý giá. Tượng Ngài Minh Không tạc khá lớn, ngồi khoanh

chân đọi mū Thất Phật, tay phải cầm một bông sen. Tượng bày trên bệ thờ ở tầng nhì, giữa lòng nội cung, ở tầng sau cao hơn bấy một tòa Tam Tòn. Hai bên phía dưới là bàn thờ Đức Ông và Đức Thánh ngồi dựa lưng vào vách hậu của nội cung. Còn vách hai bên có bàn thờ với tượng các Pháp hữ́ Giác Hải và Đạo Hạnh ở một bàn và tượng Thánh Phụ Thánh Mẫu ở bàn kia.

Những pho tượng này đều tạc tác theo kiều phù điêu, tức trạm nồi trên một phiến đá như một tấm bia ngắn, cái thì đầu vuông, cái thì đầu tròn có thể do ảnh hưởng Chiêm Thành vì khá nhiều bức điêu khắc Chàm cùng kiều này. Tượng Thánh Phụ được hình dung là một ông già ngồi chắp tay, đầu búi tóc Thánh Mẫu y phục như một đồng bào Mường ngày nay. Các Pháp hữ́ đọi mū mặc áo cho thấy những nét đặc biệt thời đó. Tất cả, nét mặt đều tinh thần có cá tính. Ta có thể tin rằng 4 pho tượng này đã được tạc từ triều Lý và trải gần 1000 năm mầu thuốc xanh đỏ tô điểm trên mặt đá còn nguyên và tươi rõ để trở thành di sản văn hóa quý giá chung của quốc gia này.

NGUYỄN BÁ LĂNG

Hải triều âm lớp sóng độ trần

★ NGUYỄN NHUẬN

HẢI Triều Âm là tiếng kinh Pháp Hoa dùng để hình dung sức mạnh cứu khò của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Theo một nghĩa nào đó, có thể nói tinh thần Hải Triều Âm là tinh thần Pháp Hoa, tinh thần Pháp Hoa là tinh thần của Phật Giáo Đại Thừa: tu là sống, sống là tu. Tu không phải là một lựa chọn vị kỷ lấy hoàn cảnh đơn độc làm điều kiện nhưng là chấp nhận phương thức ở - ngoài - đường - mà - hồi-hướng. Hay nói thế khác, tu là chấp nhận phiền não như Bồ Đề, là tâm nguyện vào đời với ý thức :

« Phồn hoa ngã bất hoài vinh nhục ».

Người viết câu thơ đó là Thái Hư Đại Sư, trụ cột của phong trào phục hoạt Phật Giáo Á Châu đầu thế kỷ XX người đã dùng tiếng *Hải Triều Âm* để đặt tên cơ quan ngôn luận của phong trào.

Ông là ai ? Đã làm gì cho Phật Giáo Trung Hoa và cho Phật Giáo Á Châu ? Vài ý nghĩa của hành động đó ?

Lý lịch (1) :

Tên : Lữ Duy Tân , Pháp Hiệu : Thái Hư
 Ngày sinh : 08-12-1889 , Sinh tại : Triết Giang (Trung Hoa)
 Năm xuất gia: 1904 , Tại : Chùa Thiên Đồng (Tô Châu)

Với : Kinh An Ký Thiền Hòa Thượng.
 Ngày chết : 17-3-1947 , Tại : Thượng Hải

Gia cảnh : Mồ côi từ nhỏ , ở với bà ngoại, từng làm nghề buôn trước khi xuất gia.

Khuynh hướng tư tưởng :

- Đạo học : Thiền, phái Thiền Thai, giỏi về Luật, chuyên về Duy Thức và Tam Luận Tôn.
- Thế học : chịu ảnh hưởng phong trào cách mạng văn hóa của Nghiêm Phục (1835-1920), Khương Hữu Vi (1858-1927), Đàm Tự Đồng (1865-1898), Lương Khải Siêu (1873 - 1930) Chương Bình Lan ...

(1) Tài liệu dựa vào quyển *Pháp Hoa Huyền Luận* – Minh Lễ dịch – Saigon 1968.

— *Chính trị* : Theo Tam Dân chủ nghĩa.

Chính sách căn bản : Cách mạng tôn giáo theo ba mặt giáo lý, giáo chế và giáo sản, xây dựng Phật Giáo Trung Hoa thành một thế lực khả dĩ góp phần xây dựng Trung Hoa.

Quá trình hoạt động.

— *Giai đoạn 1.* Có thể gọi là giai đoạn mò mẫm đã đem lại cho Đại Sư những kinh nghiệm đáng giá, quyết định. Xuất gia năm 16 tuổi, thọ Cụ Túc Giới cùng năm. Dốc chí tu hành nhưng đồng thời cũng chịu ảnh hưởng khuynh hướng cải cách tôn giáo của một vài đồng bạn như Pháp Sư Hoa Sơn, Pháp Sư Kinh Ái ...

— 1909, theo Thầy là Ký Thiền Hòa Thượng tham dự đại hội Giáo Dục Tăng Già tại Giang Tô.

— 1910, giảng sư Phật học tại các chùa Tiều Vũ và Quảng Châu, đồng thời là trụ trì chùa Long Khê. Thời gian này Đại Sư liên lạc với phe cách mạng, làm thơ truy niệm các liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, bị an ninh mật vụ nhà Thanh truy nã phải bỏ trốn về Thượng Hải.

— 1911, Đại Sư vận động thành lập *Trung Quốc Phật Giáo Hiệp Tân Hội* tại Nam Kinh. Vì những sơ hở của các người cộng sự, TQPGHTH thất bại, phải đem lương sáp nhập vào *Trung Hoa Phật Giáo Tông Hội* vừa do Ký Thiền Hòa Thượng thành lập.

Hòa Thượng Ký Thiền tuẫn giáo, Đại Sư vận động toàn tỉnh Thượng Hải tham dự truy diệu. Cái chết của Ký Thiền

Hòa Thượng đã kích động mạnh tâm tư Ông, thúc đẩy Ông đưa ra chủ trương cách mạng tôn giáo.

— 1913, THPGTH được chánh quyền thừa nhận, nhưng bị sa lầy ngay vì lãnh đạo thất bại. Đại Sư giữ chức chủ bút tờ *Phật Giáo Nguyệt San*, được bốn số thì cũng nghỉ luôn.

— 1914, chán nản, Đại Sư bỏ đi vân du, giải sầu bằng thi ca. Nhận thấy hình thái nghệ thuật này chỉ làm xa đạo, nên mùa thu ấy Đại Sư quyết định kiết thất.

— 1917, sau ba năm kiết thất để xây dựng đạo lực, bồi bồi đường lối hoạt động. Đại Sư ra thất và du hành sang Nhật Bản, Đài Loan để nghiên cứu thêm về đường lối và phương thức cải cách sơn môn.

— 1918, nhận chức Tri Chúng chùa Phò Đà với hy vọng tạo căn bồn khởi phát phong trào cách mạng tôn giáo hắng ấm ấp. Một lần nữa, Đại Sư lại vấp phải thất bại: khởi xướng phong trào là từ Sơn môn, nhưng chủ lực không thể là Sơn môn!

Giai đoạn 2.

— 1918, kinh nghiệm Phò Đà khiến Đại Sư phải thay đổi cách thức hoạt động. Đại Sư kết hợp được nhóm *Giác Xã* của một số cư sĩ hữu tâm, có khả năng tại Thượng Hải, và làm chủ bút tờ *Giác Xã Tùng Thư* nhằm phổ biến chủ trương của nhóm là phát huy Phật Giáo, dung hợp các tư tưởng tiến bộ, không mê tín, tà khuyết, cải cách Sơn môn, khuyến khích tinh thần cầu học và hành thiện tịnh độ của các hàng Phật tử...

— 1919, về Bắc Kinh khởi đầu hành hình du giảng để kết tập thực lực, phát triển phong trào, trở về Thượng Hải cải biến G. X. T. T. thành Nguyệt San *Hải Triều Âm* và dời trụ sở của phong trào về chùa Tịnh Phạn (Hàng Châu) và tiếp tục công cuộc du giảng vận động suốt năm 1920.

— 1921, lại thử quay về vận động Sơn môn bằng cách nhận chức trụ trì chùa Tịnh Từ. Cũng lại thất bại như ba năm trước tại Phồ Đà. Nhưng lần này còn cay đắng hơn: Sơn môn đã cấu kết với những thành phần chính quyền phản động quyết phát tán việc của Đại Sư.

— 1922, khởi đầu kế hoạch thoát ly chế độ «chùa riêng» bằng cách xây dựng hệ thống *Phật Học Viện* làm cơ sở đào tạo Tăng tài theo đường lối mới, và dang khác, thành lập các *Hội Phật Giáo Chánh Tin* vừa để đầy mạnh phong trào học Phật trong dân gian, vừa để điều hợp đường lối và cố gắng hành thiện giữa Tăng và cư sĩ.

Giai đoạn 3. Công cuộc xây dựng thế lực Phật Giáo tại trong nước được tiếp tục xúc tiến với việc thành lập *Phật Học Nữ Chung Viện* (1924), *Phật Hóa Giáo Dục Xã* (1926), cử phái đoàn sang Tây Tạng nghiên cứu Mật Tôn (1925) và thành lập *Viện Giáo Lý Hán Tạng* (1931).

Tuy nhiên, hoạt động có ý nghĩa của Đại Sư trong giai đoạn này là cố gắng tạo một sinh khí mới cho Phật Giáo Á Châu và một phong trào Phật Giáo Thế Giới.

— 1924, tổ chức *Hội Nghị Liên Hiệp Phật Giáo Thế Giới* tại Trung Hoa nhằm tạo điều kiện thống nhất Phật Giáo Đông,

Tây, sau đó sang Thái Lan du giảng và vận động cho phong trào.

— 1925, hướng dẫn phái đoàn P.G.T.H. sang Nhật dự *Đại Hội Phật Giáo Đông Nam Á*.

— 1926, du hành sang Nam Dương. ✓

— 1927, sang giảng về các vấn đề Trung Hoa tại đại học Đức.

— 1928, thành lập *Hội Phật Giáo Trung Hoa* đặt nền móng cho một Giáo Hội Phật Giáo Trung Hoa đích thực. Sau đó sang du giảng ở Anh, Đức, Hà Lan, Bỉ, Hoa Kỳ và Pháp. Nhờ sự hợp tác của các Phật tử và học giả Pháp và được chính phủ Pháp chấp thuận, thành lập *Thế Giới Phật Học Uyên* tại Ba Lê.

Giai đoạn 4. Giai đoạn dự liệu hoàn thành các mục tiêu đề ra của phong trào phục hoạt Phật Giáo Trung Hoa Đại Sư đã theo đuổi hơn hai mươi năm qua. Nhưng hoàn cảnh Trung Hoa lại chuyển biến nữa...

— 1932, chuẩn bị đưa Thế Giới Phật Học Uyên về Nam Kinh và biến thành cơ cấu kết hợp các Phật Học Viện và các Chùa « Hội » thành một hệ thống duy nhứt.

— 1932-1936 : lưu giảng tại các tỉnh lớn để xúc tiến công cuộc thống nhứt Phật Giáo Trung Hoa.

— 1937, vận động Phật tử Nhật trong mục đích ngăn cản tham vọng xâm chiếm Trung Hoa của chính quyền Nhật.

— 1938, tổ chức *Phật Chứng Cứu Độ* để vận động quần chúng Phật tử tham gia kháng chiến chống Nhật.

- 1939, Ủy Viên kế hoạch của Hội Đồng Động Viên Tinh Thần Quốc Dân. Du hành sang Miến Điện, Nam Dương, Ấn Độ vận động hậu thuẫn kháng Nhật.
- 1943, tổ chức Hội Liên Hiệp Phật Giáo Đồ Trung Hoa.
- 1944, thành lập Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc và giữ chức Ủy Viên chính lý.
- 1947, đang chuẩn bị Đại Hội Chính Lý P.G.T.Q. thì bệnh phát và mất.

* * *

Chủ trương của Đại Sư, như đã thấy, là tạo những điều kiện trong cung như ngoài nước và thúc đẩy phong trào hiện đại hóa Phật Giáo Trung Hoa để Phật Giáo Trung Hoa có thể tùy cương vị đáp ứng những nhu cầu của một Trung Hoa đang đi vào khúc quanh lịch sử quyết định : ly khai với truyền thống chính trị cũ và đảng khác, phải dốc lực đối kháng với áp lực ngoại xâm.

Đại Sư đã dành trọn năm mươi chín tuổi đời, bốn mươi lăm tuổi đạo để thực hiện chủ trương đó. Đại Sư đã lặn lội khắp lục địa Trung Hoa, đã thực hiện mấy mươi chuyến du hành ngoại quốc, đã viết trên hai trăm tác phẩm. Chủ trương tôn giáo của Đại Sư có thể nói đã có hai tác dụng : Tích cực, góp phần vào cách mạng Trung Hoa : tiêu cực, bảo vệ Phật Giáo đang ở trong tình trạng thoái hóa, trì trệ khỏi bị cách mạng đào thải, đàn áp.

Đại Sư chủ trương cải cách Sơn môn trên căn bản luật nghi, nhưng Đại Sư đã thất bại với Sơn môn. Đại Sư đã không trực

tiếp vượt qua được những trở ngại của các thành phần Sơn mòn thủ cựu đang cố bám lấy tệ trạng chùa riêng vị kỷ, xa hoa. Kinh nghiệm Phồ Đà, Tịnh Từ đã cho Đại Sư thấy rõ nguồn chủ lực và hướng hỗ trợ cho phong trào cách mạng tôn giáo do Đại Sư khởi xướng phải tìm ở nơi khác: ở các cư sĩ hữu tâm, kiên trì, có khả năng.

Cuộc cách mạng tôn giáo đó đã dần dần đồng nhất với tiến trình chung của cuộc cách mạng chính trị xã hội đang diễn ra ở Trung Hoa. Dưới mắt Đại Sư, cuộc cách mạng Trung Hoa là một hoạt động thần thánh và Tôn Dật Tiên là kẻ đang thực hiện Bồ Tát Hạnh.

Nắm giữ vai trò trụ cột của phong trào vận động phục hoạt Phật Giáo Trung Hoa, Đại Sư đã quyết «chẳng những can đảm đi con đường Phật, lại dám đi con đường ma và cả bước gian lao nguy hiểm». Bởi lý, Đại Sư đã thấy rõ xây dựng Phật Giáo Trung Hoa trước tiên phải là xây dựng Trung Hoa. Cũng vì vậy mà Đại Sư đã đi với cách mạng, đã hỗ trợ Tam Dân chủ nghĩa, đã gia nhập kháng chiến chống Nhật.

Thế nhưng, xét cho cùng nếu cuộc cách mạng của Tôn Dật Tiên là một cách phủ nhận hiệu năng của truyền thống văn hóa cũ thì sự hỗ trợ cách mạng, theo quan điểm và cương vị Phật Giáo của Đại Sư lại cũng là một cách gián tiếp phủ nhận – hay ít ra thì cũng đã nói lên những thiếu sót bất khả bồi bù – đường lối cách mạng Tam Dân vậy.

Phần lớn lịch sử Phật Giáo Trung Hoa cũng như Việt Nam đã chứng tỏ trong những giai đoạn được xem là «Vàng son»

của Phật Giáo, Phật Giáo đã không hiện diện như một thế lực trong một thế lực, một cộng đồng trong một cộng đồng, một xã hội trong xã hội. Cũng như Đạo Đức Kinh từng nói biết được tôi trung thì nước đã đại loạn, Phật Giáo đã chỉ cõi vươn lên như một thế lực, một cộng đồng khi nào quyền lực quốc gia đi vào con đường sai lầm, tồi tệ mà thôi. Bình thường Phật Giáo chỉ muốn đường lối thế trị của mình được quyền lực quốc gia theo đuổi, thực hiện đương nhiên không phải để phục vụ thế lực Phật Giáo — vì bình thường Phật Giáo không chủ trương tồn tại như một quyền lực thế trị. Phật Giáo không chủ trương làm Vua, trái lại chỉ muốn làm Thầy, không muốn dành quyền chủ tể đăng quang mà chỉ muốn dẫn khởi và khuyến thịnh một « Vương đạo » có tác dụng hỗ trợ quá trình giải thoát. Thái Hư Đại Sư đã cố gắng xây dựng một Giáo Hội Phật Giáo Trung Hoa và đồng thời yêm trợ cách mạng là vì vậy.

Nhưng cuộc cách mạng của Tôn Đật Tiên dù thành công cũng chỉ là một cuộc cách mạng nửa vời loay hoay trong truyền thống nên cuối cùng chìm ngập với truyền thống Nho Giáo.

Quả vậy, Nho Giáo đến thời Trịnh Chu từ thế kỷ XII, XIII tuy chủ trương tri tri cách vật, nghĩa là cố đi tìm cái lý của vạn vật làm tiêu hướng hành động, là khai lối cho những tiến bộ thực tiễn. Thế nhưng Nho Giáo thời Trịnh Chu cuối cùng đã đi vào con đường bảo thủ: Chân lý hệ tại trong tư tưởng của ngotrời xưa. Khuynh hướng bảo thủ này càng nên khô cằn, cứng rắn khi Nho Giáo có được sức hậu thuẫn của chính quyền.

Thời Minh, Vương Dương Minh đã cố đưa Nho Giáo thoát khỏi tệ trạng cũ bằng cách lấy *tâm* chơi với *lý* và xem *tâm* như là tiêu chuẩn hành động. Thế nhưng *tâm* chỉ buộc phải hành động nhưng lại không vạch rõ và phải hành động thế nào. Nói theo ngôn ngữ thời thượng thì *tâm* hay *lương tri* của Vương Dương Minh là một thứ « Raison pratique » của Kant, chỉ đáp ứng được khía cạnh « le pourquoi » chứ không phải « le Comment » của hành động. Tập đoàn Nho Sĩ do đó vẫn không tìm ra những tiêu chuẩn và phương thức khé hộp với nhu cầu xã hội thực tế để hoạt động được hữu hiệu.

Trong lúc giai tầng và lãnh đạo văn hóa và tư tưởng Trung Hoa đang loay hoay đậm chấn tại chỗ như thế thì ảnh hưởng của Tây Phương cũng bắt đầu xâm nhập Trung Hoa, đòi hỏi Trung Hoa phải thích ứng để tiến nếu không muốn bị vùi dập.

Thế nhưng, nhà Thanh tuy là dị tộc và sùng thượng Nho Giáo nhưng cũng chỉ là sùng thượng bảo thủ. Tập đoàn Nho Sĩ thời Thanh đã được chính quyền hỗ trợ không để tiến mà để lùi: quay về với Trịnh Chu, đi theo lối mòn Phục Hán, nghĩa là chống cả Phật Giáo, lẫn Lão Giáo, tạo thành một phong trào tranh luận phù phiếm Hán Nho — Tống Nho để vật lộn với những tư tưởng của người xưa, để xung khắc nhau vì những lối chủ giải các tư tưởng đó.

Tình trạng này kéo dài cho đến cuối thế kỷ XIX đến lúc mà triều đại nhà Thanh và Trung Hoa đang bị dồn đến bờ vực thẳm diệt vong. Những thành phần chủ động văn hóa và lịch

sứ yêu nước hẳn nhiên phải tìm cách phản ứng: chống nhà Thanh và chống Tây Phương cùng lúc!

Khương Hữu Vi là biểu tượng sáng chói của phản ứng đó. Nhưng, nếu Tây Phương đã cung cấp cho khuynh hướng cách mạng này những dữ kiện và lý do đủ để chống nhà Thanh về phương diện chính trị, kinh tế, xã hội thì trái lại Tây Phương đã không cung cấp cho khuynh hướng cách mạng này một căn bản tư tưởng nào để chống lại Tây Phương, nhứt là khi các nhà ái quốc cách mạng Trung Hoa đã đồng nhất Tây Phương với Thiên Chúa Giáo.

Cũng vì vậy Khương Hữu Vi đã phải buộc lòng quay về với truyền thống Nho, biến Nho thành một tôn giáo, một thứ ý thức hệ, biến Khổng Tử thành một giáo chủ, một «Roi-philosophe» kieu Platон, một người từng lanh sứ mệnh của trời để thực hiện Vương đạo trong trần gian. Nói thế khác, Khương Hữu Vi đã phải quay về với ý thức hệ Nho Giáo không tưởng của Đỗng Trọng Thư.

Năm 1898, Khương Hữu Vi khởi nghĩa, và thất bại chẳng phải chỉ vì sức mạnh đàn áp của triều nhà Thanh nhưng còn vì phe yêu nước hữu khuynh đã xa lánh ông vì cho ông là thiên tả (đề cao cho chính trị Vương đạo không tưởng của Nho Giáo) trong lúc phe tả khuynh lại xa lánh ông vì cho là ông quá thiên hữu (Nho Giáo cực đoan, bảo thủ)!

Tôn Dật Tiên nối tiếp sự nghiệp yêu nước của Khương Hữu Vi, đã thành công nhưng lại cũng không thoát ra khỏi con

